

PHỤ LỤC GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Công bố số: 593/LSXD-TC ngày 22 tháng 03 năm 2019

của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

(Ban hành tháng 02 năm 2019)

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn/Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
I	XI MĂNG				
1	Xi măng Long Thọ	PCB30	đ/kg	1,395	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Thừa Thiên Huế
2	Xi măng Long Thọ	PCB40	đ/kg	1,435	
3	Xi măng Long Thọ	PCB40 rời	đ/kg	1,415	
4	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1,420	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Thừa Thiên Huế
5	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1,485	
6	Xi măng Đồng Lâm (Mác cao hơn XM bao)	PCB40 rời	đ/kg	1,500	
7	Xi măng Đồng Lâm (Mác cao hơn XM bao)	PC40 rời	đ/kg	1,520	
8	Xi măng trắng	Tính bình quân	đ/kg	5,000	Thị trường TTH
II	NHỰA ĐƯỜNG				
9	Nhựa đường đông thùng IRAN 60/70	182 kg/thùng	đ/kg	14,500	Cty CP Hương Thủy và các chi nhánh huyện
10	Nhựa đường đông phuy Shell-Singapore 60/70	TCVN 7493:2005	đ/kg	15,500	Công ty Tín Thịnh; 028.62678195; giá giao tại TP Huế
III	ĐẤT, CÁT, SẠN, ĐÁ, GẠCH NGÓI				
A	ĐẤT-CÁT- SẠN- ĐÁ				
11	Cát xây		đ/m3	300,000	Giá bình quân tại các bãi trên địa bàn TP Huế; giá trên phương tiện bên mua
12	Cát tô		đ/m3	300,000	
13	Cát đúc		đ/m3	320,000	
14	Sạn lựa	1x2 cm	đ/m3	260,000	
15	Sạn lựa	2x4 cm	đ/m3	250,000	
16	Sạn ngang	4x6 cm	đ/m3	250,000	
17	Đất cấp phối (bao gồm thuế tài nguyên, chi phí khai thác) tại các Mô: Phường Hóp, Cồn Lê, đồi Kiền Kiền, huyện Phong Điền; Khe Bàng, Hương Trà; Trốc Voi, núi Gích Dương, Hương Thủy; đồi Động Tranh, xã Lộc Điền, núi Mỏ Điều, xã Lộc Thủy, Phú Lộc		đ/m3	27,500	Tại nơi khai thác; trên phương tiện
B	GẠCH, NGÓI				
1	Gạch tuynel				
18	Gạch tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	2,070	Thị trường Huế (bán trên phương tiện bên mua)
19	Gạch tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,870	
20	Gạch tuynel 2 lỗ lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,400	
21	Gạch tuynel 4 lỗ nhỏ	9,5x9,5x20 cm	đ/viên	1,760	
22	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,150	
23	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	1,400	
24	Gạch tuynel 6 lỗ lớn	10,5x15x22 cm	đ/viên	2,500	
25	Gạch tuynel 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	1,600	
2	Gạch xây không nung				
a	Gạch Block Long Thọ				
26	Gạch Block M75 LT9-19	9x19x39 cm	đ/viên	5,000	Bán trên phương tiện tại 423 Bùi Thị Xuân, TP Huế
27	Gạch Block M75 LT15-19	15x19x39 cm	đ/viên	5,900	
28	Gạch Block M75 LT19-19	19x19x39 cm	đ/viên	8,800	
29	Gạch Block M75 LT10-20	10x20x39 cm	đ/viên	5,000	
30	Gạch Block M75 LT-DA	9x20x29 cm	đ/viên	4,300	
31	Gạch bê tông đặc M75 LT-TH	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,300	Bán trên phương tiện tại xí nghiệp gạch Terrazzo-ngói màu Thủy Phương của công ty CP Long Thọ
32	Gạch Block M75 LT6-L (6 lỗ)	10x15x19 cm	đ/viên	2,700	
33	Gạch Block M75 LT6-S (6 lỗ)	9,5x13,5x19 cm	đ/viên	2,500	
b	Gạch Bê tông Việt Nhật				
34	Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M75	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,200	
35	Gạch bê tông đặc VN-Đ20, M100	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,800	

36	Gạch bê tông đặc VN-Đ20, M75	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,150	Trên phương tiện tại kho cty CP Gạch Tuynel Hương Thủy,ĐT: 0234.3951234 Fax:0234.3861600
37	Gạch block bê tông M75,VN-R90-390	9x19x39 cm	đ/viên	4,400	
38	Gạch block bê tông M75, VN-R140-390	14x19x39 cm	đ/viên	5,800	
39	Gạch block bê tông M75, VN-R190-390	19x19x39 cm	đ/viên	7,900	
40	Gạch block bê tông M75, VN-R120-400	12x20x40 cm	đ/viên	5,200	
41	Gạch block bê tông M75, VN-R200-400	20x20x40 cm	đ/viên	8,400	
c	Gạch không nung 83				Công ty TNHH XD TM 83; NMSX:61 Nguyễn Viết Xuân, phường Thủy Phương, TX Hương Thủy, giá trên phương tiện tại NM, SĐT:0903.503.354
42	Gạch bê tông đặc M75	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,150	
43	Gạch block M75	10x20x40	đ/viên	4,200	
44	Gạch block M75	20x20x40	đ/viên	8,200	
45	Gạch block (6 lỗ) M50	10x15x20	đ/viên	2,200	
d	Gạch không nung Tâm An				Công ty CP VLXD Tâm An; Tổ dân phố 6, P.Tứ Hạ, TX Hương Trà (bao gồm bốc lên phương tiện)
46	Gạch bê tông đặc M75	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,150	
47	Gạch block 6 lỗ M75	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,000	
48	Gạch block đặc M75	10x20x30	đ/viên	4,000	
3	Gạch - Ngói, tấm lợp				
a	Ngói màu Long Thọ (Mẫu mới)				Bán trên phương tiện tại kho của công ty CP Long Thọ; XN gạch Terrazzo- Ngói màu Thủy Phương, thị xã Hương Thủy.
49	Ngói chính	423x336	đ/viên	13,200	
50	Ngói nóc, rìa		đ/viên	21,000	
51	Ngói đầu nóc, cuối nóc, cuối rìa		đ/viên	26,000	
b	Gạch Terrazzo Long Thọ				
52	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x2,8 cm	đ/viên	8,400	
53	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x2,8 cm	đ/viên	9,900	
54	Gạch lát Terrazzo các màu khác	30x30x2,8 cm	đ/viên	9,200	
c	Tấm lợp Fibrocement Long Thọ				
55	Fibrocement (tấm nóc)	400x880mm	đ/tấm	11,000	
56	Fibrocement	5x870x1200mm	đ/tấm	32,500	Trên phương tiện tại kho cty CP Gạch Tuynel Hương Thủy,ĐT: 0234.3951234 Fax:0234.3861600
57	Fibrocement	5x870x1500mm	đ/tấm	38,500	
58	Fibrocement	5x870x1800mm	đ/tấm	44,500	
d	Gạch Terrazzo Việt Nhật				
59	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/m2	86,900	
60	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/m2	105,600	
61	Gạch lát Terrazzo các màu khác	30x30x3 cm	đ/m2	97,900	
e	Gạch tự chèn Việt Nhật				
62	Gạch con sâu màu đen M150		đ/m2	110,000	
63	Gạch con sâu màu xanh crom M150		đ/m2	154,000	
64	Gạch con sâu các màu khác M150		đ/m2	121,000	Giá trên phương tiện bê mua tại 02 Sóng Hồng, phường Phú Bài, Hương Thủy
65	Gạch lát vỉa hè màu đen, M150	30x30x6 cm	đ/m2	110,000	
66	Gạch lát vỉa hè màu xanh crom, M150	30x30x6 cm	đ/m2	154,000	
67	Gạch lát vỉa hè các màu khác, M150	30x30x6 cm	đ/m2	121,000	
f	Gạch Terrazzo Thành An Phát				
68	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/m2	85,200	
69	Gạch lát Terrazzo màu khác	30x30x3 cm	đ/m2	95,700	
70	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/m2	104,000	
g	Gạch Terrazzo Tân Bảo Thành				
71	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/viên	7,700	Giá trên phương tiện bê mua tại 07 Cách Mạng Tháng 8, P.Tứ Hạ, TX Hương Trà.
72	Gạch lát Terrazzo màu khác	30x30x3 cm	đ/viên	8,700	
73	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/viên	9,400	
74	Gạch lát Terrazzo màu đen	40x40x3 cm	đ/viên	15,500	
75	Gạch lát Terrazzo màu khác	40x40x3 cm	đ/viên	16,500	
76	Gạch lát Terrazzo màu xanh	40x40x3 cm	đ/viên	18,500	
h	Gạch Terrazzo Tâm An				
77	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/viên	7,900	Giá trên phương tiện bê

78	Gạch lát Terrazzo màu đỏ	30x30x3 cm	đ/viên	8,900	mua tại Tô dân phố 6, P.Từ Hạ, TX Hương Trà
79	Gạch lát Terrazzo màu vàng	30x30x3 cm	đ/viên	8,900	
80	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/viên	9,600	
4	Gạch ốp lát				
a	Gạch Thạch Bàn, Loại A1				
81	Gạch ốp tường 30x60 CeraArt, men bóng	TLP, TLB, TDP, TDB	đ/m2	160,000	Công ty CP Thạch Bàn Miền Trung, 149 Phan Chu Trinh, Quận Hải Châu, Đà Nẵng; SĐT: 0236.3816.254; Fax: 0236.3871.948; Giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Giá bán sản phẩm loại A bằng 85%A1 với dòng Cera Art; 80%A1 với dòng Crys Art và DigiArt..
82	Gạch ốp tường 30x60 CeraArt, men khô	MLP, MLB, MDP, MDB	đ/m2	170,000	
83	Gạch lát sàn 30x30 nước men khô chống trơn, các màu, CeraArt	MSP	đ/m2	160,000	
84	Gạch ốp tường 40x80 CeraArt, bóng	TLP, TLB, TDP, TDB	đ/m2	205,000	
85	Gạch ốp tường 40x80 CeraArt, khô	MLP, MLB, MDP, MDB	đ/m2	220,000	
86	Gạch Granite 60x60 DigiArt, CrysAr	MPF, BCN	đ/m2	225,000	
87	Gạch Granite 80x80 men khô DigiArt, CrysArt	MPF, BCN	đ/m2	294,000	
88	Tranh nghệ thuật 3D xương Ceramic (xương gạch ốp)		đ/m2	800,000	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm, giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.
89	Tranh nghệ thuật 3D xương Granite(xương gạch lát)		đ/m2	1,050,000	
b	Gạch Đồng Tâm loại AA				
90	Granite 30x30	3030FOSSIL001	đ/m2	179,000	
91	Granite 30x60	3060GALAXY001/002	đ/m2	253,000	
92	Granite 40x80	DTD4080GOSAN004/005	đ/m2	289,000	
93	Ceramic 40x40	462;463;464;465;467;469	đ/m2	145,000	
94	Ceramic 30x30	300; 345; 387	đ/m2	163,000	
95	Ceramic 25x25	2525CARO019; 2525HOADA002/004	đ/m2	141,000	
96	Ceramic 20x20	TL01/TL03	đ/m2	140,000	
97	Ceramic 30x60	3060CARARASS002	đ/m2	254,000	
98	Ceramic 30x45	3045HAIVAN001; 3045PHALE001	đ/m2	184,000	
99	Ceramic 25x40	2540CARO018; 2540HOADA001	đ/m2	141,000	
100	Ceramic 20x25	2541;2520	đ/m2	140,000	Công ty TNHH Lixil Việt Nam; chi nhánh TPHCM; số 97 Nguyễn Văn Trỗi, Q. Phú Nhuận, TP.HCM; giá bán trên địa bàn tỉnh TTH
101	Gạch viền trang trí 7x30	Thùng 10 viên (V0730FALL001,002,003)	đ/thùng	283,000	
102	Gạch kính trắng 19x19x9,5	Thùng 6 viên	đ/thùng	294,030	
c	Gạch công ty TNHH Lixil Việt Nam				Công ty TNHH Lixil Việt Nam; chi nhánh TPHCM; số 97 Nguyễn Văn Trỗi, Q. Phú Nhuận, TP.HCM; giá bán trên địa bàn tỉnh TTH
103	Gạch ốp tường	235x80mm; Inax-40B/CK-1	đ/m2	1,500,000	
104	Gạch tráng men ốp vỏ hầm	145x45x7mm, Inax 355F/Tunnel-White bright	đ/m2	2,167,000	Công ty CP Khai thác Đá TTH; giá tại Thôn Quê Chữ, Lộc Điền, Phú Lộc; khô rộng >0,6m cộng thêm 200.000 đ/m2.
5	Đá Granite ốp lát, dày 20mm				
105	Đá đen Huế loại 1	Khô <=0,6; dài<=1,6m	đ/m2	660,000	
106	Đá đen Huế loại 2	Khô <=0,6; dài<=1,6m	đ/m2	480,000	
107	Đá đen Huế loại 3	Khô <=0,6; dài<=1,6m	đ/m2	290,000	
108	Đá xẻ thô		đ/m2	270,000	
109	Đá đen Huế băm khô		đ/m2	370,000	
110	Đá via 900x220x200		đ/viên	520,000	
111	Đá đen Huế loại 1	Khô <=0,6; dài>1,6m	đ/m2	900,000	
112	Đá đen Huế loại 2	Khô <=0,6; dài>1,6m	đ/m2	680,000	
113	Đá đen Huế loại 3	Khô <=0,6; dài>1,6m	đ/m2	430,000	
IV	KIM KHÍ				
A	ĐINH SẮT				
114	Đinh		đ/kg	18,000	Thị trường Huế

B	TÔN LỢP				
1	Tôn mạ màu liên doanh Việt Nhật (Phương Nam SSSC)				CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY. * Tru sở: 1151 Nguyễn Tất Thành- TX Hương Thủy -TT Huế. ĐT: 0234.3862264 Fax:0234.3861600; * Xí nghiệp cơ khí Huế Tôn: 496 Nguyễn Tất Thành- Hương Thủy; * CN xưởng Huế tôn Từ Hạ, số 30 CM tháng 8, KV10- TX Hương Trà; * CN xưởng Huế Tôn A Lưới; thôn Quảng Hợp, xã Sơn Thủy, A Lưới; * Quầy VLXD Trung Tâm: 1054 Nguyễn Tất Thành, Hương Thủy.
115	Tôn laphông	0,22(mm) x 1,12(m)	đ/m	58,000	
116	Tôn mạ màu	0,25 x1,08	đ/m	68,000	
117	Tôn mạ màu	0,3 x 1,08	đ/m	74,000	
118	Tôn mạ màu	0,35 x 1,08	đ/m	86,000	
119	Tôn mạ màu	0,40 x 1,08	đ/m	94,000	
120	Tôn mạ màu	0,45 x 1,08	đ/m	103,000	
2	Tôn mạ màu dạng sóng tròn (14 sóng)-Việt Nhật (Phương Nam SSSC)				
121	Tôn mạ màu	0,25(mm) x0,95(m)	đ/m	70,000	
122	Tôn mạ màu	0,3 x 0,95	đ/m	76,000	
123	Tôn mạ màu	0,35 x 0,95	đ/m	88,000	
124	Tôn mạ màu	0,40 x 0,95	đ/m	96,000	
125	Tôn mạ màu	0,45 x 0,95	đ/m	105,000	
126	Tôn mạ màu	0,5 x 0,95	đ/m	117,000	
3	Tôn lạnh (AZ70)-Việt Nhật (Phương Nam SSSC)				
127	Tôn lạnh phương nam	0,29 x 1,08	đ/m	67,000	
128	Tôn lạnh phương nam	0,34 x 1,08	đ/m	76,000	
129	Tôn lạnh phương nam	0,39 x 1,08	đ/m	83,000	
130	Tôn lạnh phương nam	0,44 x 1,08	đ/m	91,000	
131	Tôn lạnh phương nam	0,49 x 1,08	đ/m	101,000	
4	Nhà máy Tôn xốp Đại Long - Đoàn Luyến (Tôn xốp giấy bạc, chiều dày lớp xốp 17/34mm, tôn cán 11 sóng)				
	Sử dụng tôn nền Bluescope Zacs Hoa Cương, Zacs giảm nhiệt AZ100 (màu xanh rêu, đỏ đậm, Hỏa phát đạt, Mộc khởi sinh, Thổ bình an, Dương khai lộc, Vàng gọi phúc)				
132	0,40mm x 1070mm		đ/m	234,500	
133	0,42mm x 1070mm		đ/m	242,500	
134	0,45mm x 1070mm		đ/m	256,500	
135	0,47mm x 1070mm		đ/m	268,000	
136	0,50mm x 1070mm		đ/m	277,500	
	Sử dụng tôn nền Bluescope Úc Sắc Việt AZ50 (màu xanh rêu, đỏ đậm)				
137	0,35mm x 1070mm		đ/m	190,500	
138	0,40mm x 1070mm		đ/m	202,000	
139	0,45mm x 1070mm		đ/m	209,500	
	Sử dụng tôn nền Thăng Long – Việt Ý (màu xanh rêu, đỏ đậm, xanh dương tím...)				
140	0,35mm x 1070mm		đ/m	192,500	
141	0,40mm x 1070mm		đ/m	202,000	
142	0,42mm x 1070mm		đ/m	207,500	
143	0,45mm x 1070mm		đ/m	213,500	
	Sử dụng tôn nền Việt Nhật (màu xanh rêu, đỏ đậm)				
144	0,35mm x 1070mm		đ/m	183,500	
145	0,40mm x 1070mm		đ/m	190,500	
146	0,45mm x 1070mm		đ/m	196,000	
	Sử dụng tôn nền Lạnh trắng Phương Nam				
147	0,35mm x 1070mm		đ/m	187,000	
148	0,40mm x 1070mm		đ/m	196,500	
149	0,45mm x 1070mm		đ/m	204,500	
5	Tôn Đông Á				
	Tôn lạnh				
150	0,22(mm) x 1,2 m - AZ70 laphong	JIS G3321:2010	đ/m	62,000	
151	0,3 x 1,2 - AZ70 laphong		đ/m	73,000	
152	0,35 x 1,2 - AZ100		đ/m	83,000	
153	0,4 x 1,2 - AZ100		đ/m	93,000	
154	0,45 x 1,2 - AZ100		đ/m	103,000	

Công ty Cổ phần tôn Đông Á,
Đường số 5, KCN

155	0,5 x 1,2 - AZ100		đ/m	110,000	Sóng Thần 1, Dĩ An, Bình Dương; Giá bán tại 205 Hùng Vương, Huế.
	Tôn lạnh màu thông dụng				
156	0,3 x 1,2	JIS G3322:2012	đ/m	73,000	
157	0,35 x 1,2		đ/m	83,000	
158	0,4 x 1,2		đ/m	93,000	
159	0,45 x 1,2		đ/m	103,000	
160	0,5 x 1,2		đ/m	110,000	
C	NHÀ THÉP TIỀN CHẾ				
161	Nhà thép tiền chế dạng khung Tiệp		Kg	22,000	Cty CP Hương Thủy và các chi nhánh huyện
162	Nhà thép tiền chế dạng kết cấu chữ H		Kg	22,000	
D	THÉP				
1	Thép hình, thép tấm, thép lá				
163	Thép hình I		đ/kg	15,500	Thị trường Huế
164	Thép hình U		đ/kg	13,500	
165	Thép hình V, L		đ/kg	15,500	
166	Thép tấm		đ/kg	15,300	
167	Thép lá		đ/kg	18,000	
2	Thép buộc:				
168	Thép buộc (đen)	01mm/cuộn	đ/kg	18,000	Thị trường Huế
3	Thép Việt Mỹ				
169	Thép cuộn Fi 6,8	CB300-T	đ/kg	16,170	Công ty CPSX Thép Việt Mỹ Tel: 0236.3739579; Fax 0236.3739919; Giá bán tại chân công trình địa bàn TP Huế trên phương tiện vận chuyển của bên bán.
170	Thép thanh vằn D10	CB300-V	đ/kg	16,005	
171	Thép thanh vằn D12-D20	CB300-V	đ/kg	15,840	
172	Thép thanh vằn D10	CB400-V	đ/kg	16,335	
173	Thép thanh vằn D12-D32	CB400-V	đ/kg	16,170	
174	Thép thanh vằn D10	CB500-V	đ/kg	16,445	
175	Thép thanh vằn D12-D32	CB500-V	đ/kg	16,280	
4	Thép Pomina				
176	Thép cuộn D6, D8	CB240-T	đ/kg	16,115	Công ty TNHH TM và SX Thép Việt; giá bán tại TP Huế
177	Thép cây D10, L=11,7m	SD295A	đ/kg	15,895	
178	Thép cây D12-D20, L=11,7m	CB300-V	đ/kg	15,730	
179	Thép cây D10, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	16,225	
180	Thép cây D12-D32, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	16,115	
181	Thép cây D36-D40, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	16,445	
182	Thép cây D10, L=11,7m	CB500-V	đ/kg	16,335	
183	Thép cây D12-D32, L=11,7m	CB500-V	đ/kg	16,225	
184	Thép cây D36-D40, L=11,7m	CB500-V	đ/kg	16,555	
5	Thép Hòa Phát				
185	Thép cuộn D6, D8	CB240-T	đ/kg	14,600	
186	Thép cây D10, L=11,7m	SD295A, CB300-V	đ/kg	14,700	
187	Thép cây D10, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	14,920	
188	Thép cây D12, L=11,7m	CB300-V	đ/kg	14,800	
189	Thép cây D12, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	15,020	
190	Thép cây D14-D22, L=11,7m	CB300-V	đ/kg	14,600	
191	Thép cây D14-D25, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	14,820	
E	XÀ GỖ MẠ KẼM C				
192	C 40 x 80 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	48,000	CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY. * Trụ sở: 1151 Nguyễn Tấn Thành- TX Hương Thủy -TT Huế. ĐT: 0234.3862264
193	C 40 x 100 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	52,000	
194	C 45 x 80 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	52,000	
195	C 45 x 100 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	56,000	
196	C 45 x 100 x 2,0	Mạ kẽm	đ/m	62,000	
197	C 50 x 100 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	65,000	
198	C 45 x 125 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	69,000	
199	C 45 x 150 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	77,000	

200	C 50 x 150 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	80,000	Fax: 0234.3861600; * Xi nghiệp cơ khí Huế Tôn: 496 Nguyễn Tất Thành- Hương Thủy; * CN xưởng Huế tôn Từ Hạ, số 30 CM tháng 8, KV10- TX Hương Trà; * CN xưởng Huế Tôn A Lưới; thôn Quảng Hợp, xã Sơn Thủy, A Lưới; * Quầy VLXD Trung Tâm: 1054 Nguyễn Tất Thành, Hương Thủy.
201	C 65 x 200 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	108,000	
F	XÀ GỖ HỘP MẠ KẼM (6M/CÂY)				
202	Hộp kẽm 20x20x1,2y	Mạ kẽm	đ/cây	81,000	
203	Hộp kẽm 20x20x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	93,000	
204	Hộp kẽm 20x40x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	141,000	
205	Hộp kẽm 30x30x1,2y	Mạ kẽm	đ/cây	121,000	
206	Hộp kẽm 30x30x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	141,000	
207	Hộp kẽm 40x40x1,0y	Mạ kẽm	đ/cây	138,000	
208	Hộp kẽm 40x40x1,2y	Mạ kẽm	đ/cây	165,000	
209	Hộp kẽm 30x60x1,2y	Mạ kẽm	đ/cây	185,000	
210	Hộp kẽm 30x60x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	215,000	
211	Hộp kẽm 30x60x1,8y	Mạ kẽm	đ/cây	273,000	
212	Hộp kẽm 40x80x1,2y	Mạ kẽm	đ/cây	249,000	
213	Hộp kẽm 40x80x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	289,000	
214	Hộp kẽm 40x80x1,8y	Mạ kẽm	đ/cây	370,000	
215	Hộp kẽm 40x80x2.0y	Mạ kẽm	đ/cây	409,000	
216	Hộp kẽm 50x100x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	363,000	
217	Hộp kẽm 50x100x1,8y	Mạ kẽm	đ/cây	464,000	
218	Hộp kẽm 50x100x2.0y	Mạ kẽm	đ/cây	514,000	
219	Hộp kẽm 60x120x1.8y	Mạ kẽm	đ/cây	560,000	
G	LƯỚI THÉP				Công ty TNHH thép Seah Việt Nam; số 7, đường 3A KCN Biên Hòa II, Đồng Nai ĐT: 0251.3833.733, Fax: 02513.836.997; giá giao hàng tại tỉnh Thừa Thiên Huế, không gồm chi phí bốc xếp
220	Lưới B40 Sài Gòn (3 ly hoặc 3,5 ly)	Sài Gòn	đ/kg	19,500	
221	Lưới B40 (SG)+Kẽm gai (2,7 ly)	Sài Gòn	đ/kg	19,700	
H	THÉP SEAH VIỆT NAM				
222	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 1,5mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT.	đ/kg	19,910	
223	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,6mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		đ/kg	19,910	
224	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0mm đến 5,4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		đ/kg	19,580	
225	Ống thép đen độ dày 3,4 đến 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		đ/kg	20,020	
226	Ống thép đen độ dày trên 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		đ/kg	20,680	
227	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,6 đến 1,9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80,1.	đ/kg	26,290	
228	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0 đến 5,4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		đ/kg	25,410	
229	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		đ/kg	25,410	
I	BU LÔNG				Thị trường Huế
230	Bu lông M6x20		đ/cái	7,000	
231	Bu lông M8x20		đ/cái	8,000	
232	Bu lông M6x24		đ/cái	12,000	
233	Bu lông M8x24		đ/cái	14,000	
234	Bu lông M6x30		đ/cái	30,000	
235	Bu lông M8x30		đ/cái	35,000	
K	NEO THÉP				Công ty CO KT&QL Hầm đường bộ Hải Vân. Giá bán đến chân công trình tỉnh TTH
236	Neo SN 250KN, L=3m; SD345/CB400-V	JIS G 3112:2010 và TCVN 1651-2:2008	đ/bộ	765,600	
237	Neo SN 250KN, L=4m; SD345/CB400-V		đ/bộ	928,400	

V	CỬA CÁC LOẠI			
A	CỬA MAI ANH WINDOW			
I	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu A; lõi thép dày 1,2mm-kính trắng Việt Nhật 6,38mm)			CÔNG TY TNHH MAI ANH, Số 52A Đào Tấn, P. Phước Vĩnh, TP Huế, TT Huế. Tel: 02343898123, Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm; Kính 6,38 mờ +95.000 đ/m2; Kính 8,38mm trắng+350.000 đ/m2, kính mờ+65.000 đ/m2; Kính cường lực 8mm+350.000 đ/m2; Kính cường lực 10mm+385.000 đ/m2 - Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
238	Hệ vách kính, chia đồ cố định	đ/m2	2,018,000	
239	Cửa sổ 2-4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ tay nắm CS, thanh nẹp CS, phòng gió, chống rung, ray nhôm, chốt phụ 625.240 đ/bộ	đ/m2	2,879,000	
240	Cửa sổ mở hất, mở quay một cánh, chưa bao gồm PKKK GQ: tay nắm CS, thanh nẹp CS, bản lề chữ A chống va đập, thanh chống 757.830 đ/bộ	đ/m2	2,904,000	
241	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lề chữ A, thanh nẹp CS, chốt cánh phụ, tay nắm CS 1.310.000 đ/bộ	đ/m2	2,950,000	
242	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: 03 bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm có lẫy gài, hai đầu chia 1.680.000 đ/bộ	đ/m2	2,980,000	
243	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: 06 bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm hai đầu chia, sử dụng thanh celemol cánh phụ 2.750.000 đ/bộ	đ/m2	2,991,000	
244	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: 1 bộ thanh chuyển động có khóa cửa trượt 1600mm, tay nắm đôi+vít, ổ khóa đúc 2 bên chia, 4 bánh xe đôi, rây đồng, chốt cánh phụ 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	3,050,000	
245	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lề 3D, lề trung gian, thanh chuyển động khóa đa điểm hai đầu chia, sử dụng thanh celemol cánh phụ 9.520.000 đ/bộ	đ/m2	3,520,000	
II	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.			
246	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)	đ/m2	2,349,920	
247	Cửa đi lùa, sổ lùa; cửa đi, cửa sổ mở hai rây trượt 2-4 cánh, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở trượt: thanh khóa chuyển động, tay nắm, bánh xe: 1.050.000 đ/bộ; PKKK: cửa đi mở trượt: thanh chuyển động, khóa đa điểm, ray đồng: 2.520.000 đ/bộ (Hệ 2001 dày 2,0mm)	đ/m2	2,984,000	
248	Cửa sổ mở quay 1-2 cánh, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 1 cánh: Bản lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ 1.150.000 đ/bộ; chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 2 cánh, bản lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ, chốt cánh phụ: 1.393.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 1,4mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	2,995,000	
249	Cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Bản lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gài 2.350.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,328,200	
250	Cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm, 2 chốt cánh phụ 3.575.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,376,296	
251	Cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm, 6 chốt cánh phụ 7.020.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,423,600	
252	Cửa đi 4 cánh xếp trượt, chưa bao gồm PKKK: Bản lề gấp mở trượt, thanh chuyển động khóa đa điểm, 1 bộ bánh xe trượt trên dưới, bộ chốt cánh phụ 9.150.000 đ/bộ (Hệ EURS45 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,471,300	
253	Hệ vách kính mặt dựng lộ đồ kính đơn dày 2,5mm; vách kính chia đồ mặt dựng (Hệ 65 tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,391,500	
B	CỬA NHỰA uPVC SKYDOOR (Profile SPARLEE hệ châu Á-hãng SHIDE; lõi thép dày 1,2mm; PKKK GQ-kính trắng Chu Lai 5mm)			
254	Hệ vách kính	đ/m2	1,805,000	CÔNG TY CP SKY DOOR; ĐC: 146 Lê Duẩn, TP Huế, ĐT: 0946 400 990 Fax: 0234.3533977; Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm: Kính 6,38mm trắng + 280.000 đồng, kính 6.38mm mờ hoặc
255	Vách kính vòng cung	đ/m2	2,800,000	
256	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK: Vấu chốt, thanh chuyển động, tay nắm mở trượt, bánh xe đơn, chốt cánh phụ 600.000 đ/bộ	đ/m2	2,200,000	
257	Cửa sổ mở hất, chưa bao gồm PKKK: thanh chuyển động, thanh chống gió, lề chữ A, tay nắm 800.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
258	Cửa sổ 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bản lề chữ A 820.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
259	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bản lề chữ A, bộ chốt cánh phụ trên dưới 1.240.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
260	Cửa sổ 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bản lề chữ A, bộ chốt cánh phụ trên dưới 4.500.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	

(Ban hành tháng 02 năm 2019)

261	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Lê 3D, thanh khóa chuyên động đa điểm , vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia + nắp đẩy khóa 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	8,38mm trắng hoặc 10mm cường lực + 400.000 đồng, kính 8.00mm cường lực + 300.000 đồng; Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
262	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Lê 3D, thanh khóa chuyên động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia + nắp đẩy khóa, bộ chốt cánh phụ 2.540.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
263	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK: thanh khóa chuyên động; tay nắm đôi; vấu chốt, bánh xe đôi, ray trượt 1.080.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
264	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: lê 3D, lê trung gian, thanh khóa chuyên động, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia, nắp đẩy khóa, thanh keleton 10.500.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
265	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay-dùng trên kính dưới lá sách, chưa bao gồm PKKK: Lê 3D, thanh khóa chuyên động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia + nắp đẩy khóa 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	3,650,000	
C	CỬA NHỰA uPVC VIETSEC WINDOW (Lõi thép dày 1,4 mm)			
	Cửa nhựa lõi thép VIETSEC WINDOW, thanh profile SPARLEE- Hãng SHIDE, hệ châu Á, kính trắng Việt Nhật 5mm			Công ty CP Việt - Séc; TSC: Đường số 02 -KCN Hòa Cầm - TP. Đà Nẵng; Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm: - Kính 6.38mm trắng: 330.000- Kính 6.38mm film sữa: 440.000- Kính 8.38mm trắng: 462.000- Kính 8.38mm film sữa: 572.000-Kính 10.38 mm trắng: 627.000- Kính 5mm mờ: 77.000- Kính trắng CL 8mm: 330.000- Kính trắng CL 10mm: 462.000; Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế.
266	Vách kính cố định	đ/m2	2,307,000	
267	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ 636.000 đ/bộ	đ/m2	2,669,000	
268	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập, chốt cánh phụ K15 trên dưới (1.279.000 đồng/bộ)	đ/m2	2,822,000	
269	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập 1.055.000 đ/bộ	đ/m2	3,082,000	
270	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm. PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 03 bản lề 3D, bộ khóa chia (1.740.000 đồng/bộ)	đ/m2	3,380,000	
271	Cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ 1.407.000 đ/bộ	đ/m2	3,540,000	
272	Cửa đi 2 cánh mở quay, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 06 bản lề 3D, bộ khóa chia, chốt cánh phụ K15 trên dưới 2.938.000 đồng/bộ	đ/m2	3,537,000	
273	Cửa đi 4 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm, chưa bao gồm PKKK GQ: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 08 bản lề 3D, 08 bản lề Storo, bộ khóa chia, 03 chốt cánh phụ K15 trên dưới (8.536.000 đồng/bộ)	đ/m2	3,659,000	
D	CỬA NHỰA uPVC KANI DOOR (Profile SPARLEE-hệ châu Á; lõi thép dày 1,4mm; kính trắng Việt Nhật 6,38 mm)			
274	Vách kính, chưa bao gồm pk GQ: 70.000đ/bộ	đ/m2	1,705,000	Công ty TNHH Khang Ninh, 48 Trần Quốc Toản, Huế, Tel: 0234.3599.978; Giá trên đã bao gồm công lắp đặt và vận chuyển tại chân công trình trên địa bàn Tỉnh
275	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm pk GQ: 520.000đ/bộ	đ/m2	2,156,000	
276	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm pk GQ: 780.000đ/bộ	đ/m2	2,156,000	
277	Cửa sổ 1 cánh mở quay, hất, chưa bao gồm pk GQ: 480.000đ/bộ	đ/m2	2,475,000	
278	Cửa sổ 2 cánh mở quay, hất, chưa bao gồm pk GQ: 890.000đ/bộ	đ/m2	2,475,000	
279	Cửa sổ 4 cánh mở quay, hất chưa bao gồm pk GQ: 1.690.000đ/bộ	đ/m2	2,475,000	
280	Cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm pk GQ: 1.820.000đ/bộ	đ/m2	2,200,000	
281	Cửa đi 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm pk GQ: 2.080.000đ/bộ	đ/m2	2,200,000	
282	Cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm pk GQ: 1.450.000đ/bộ	đ/m2	2,552,000	
283	Cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm pk GQ: 2.550.000đ/bộ	đ/m2	2,552,000	
284	Cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm pk GQ: 5.490.000đ/bộ	đ/m2	2,552,000	
E	CỬA GREEN HOUSE			
I	Cửa nhựa uPVC, profile SPARLEE- Hãng SHIDE, hệ châu Á; lõi thép dày 1,2mm, kính trắng Việt Nhật 5mm			Công ty cổ phần Thương mại Xây dựng và Dịch vụ Greenhouse; 79 Bà Triệu, thành phố Huế; Tel: 0234.3932567; Fax: 0234.3932566;
285	Hệ vách kính	đ/m2	2,512,000	
286	Cửa sổ mở hất, chưa bao gồm PKKK GQ: Khóa đa điểm, có thanh chống gió, sử dụng tay nắm có chia 916.000 đ/bộ	đ/m2	3,754,000	
287	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: Khóa đa điểm, sử dụng tay nắm có chia 888.000 đ/bộ	đ/m2	3,402,000	
288	Cửa sổ 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lề 3D, khóa đa điểm, sử dụng tay nắm có chia 1.096.000 đ/bộ	đ/m2	3,360,000	
289	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lề 3D, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, sử dụng tay nắm có chia 1.776.000 đ/bộ	đ/m2	3,369,000	

(Ban hành tháng 02 năm 2019)

290	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bàn lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà 2.243.000 đ/bộ	đ/m2	3,422,000	giá đã bao gồm vận chuyển; lắp đặt hoàn thiện trên địa bàn Tỉnh.	
291	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Khóa đa điểm, sử dụng thanh celemol cánh phụ 3.536.000 đ/bộ	đ/m2	3,673,000		
292	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: Khóa đa điểm, ray đồng 1.587.000 đ/bộ	đ/m2	3,260,000		
293	Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: Khóa đa điểm, ray đồng 1.787.000 đ/bộ	đ/m2	3,375,000		
II	Cửa nhôm hệ EuroVN Aluminum Gold; dày 1,2-2,0mm, hệ 1000, phụ kiện chính hãng cao cấp đồng bộ, kính trắng Việt Nhật.				
294	Hệ vách kính	6.38mm	đ/m2	4,604,000	Công ty cổ phần Thương mại Xây dựng và Dịch vụ Greenhouse; 79 Bà Triệu, thành phố Huế; Tel: 0234.3932567; Fax: 0234.3932566; giá chưa gồm VAT, giá đã bao gồm vận chuyển; lắp đặt hoàn thiện trên địa bàn Tỉnh.
295		8.38mm	đ/m2	4,686,000	
296	Hệ cửa sổ 2 cánh, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK khóa chốt âm tự sập: 1.256.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	5,982,000	
297		8.38mm	đ/m2	6,056,000	
298	Hệ cửa sổ 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK bàn lề chữ A, khóa đa điểm: 1.256.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	6,893,000	
299		8.38mm	đ/m2	6,950,000	
300	Hệ cửa sổ 2 cánh mở quay/mở hất, chưa bao gồm PKKK bàn lề chữ A, khóa đa điểm, chốt cánh phụ sử dụng tay nắm có chia: 2.284.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	6,833,000	
301		8.38mm	đ/m2	6,917,000	
302	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK Bàn lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà: 3.694.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	6,281,000	
303		8.38mm	đ/m2	6,363,000	
304	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK khóa đa điểm có lẫy gà: 6.000.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	6,428,000	
305		8.38mm	đ/m2	6,503,000	
306	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK khóa đa điểm, tay nắm đơn (không chia): 2.158.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	6,223,000	
307		8.38mm	đ/m2	6,312,000	
308	Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK khóa đa điểm, chốt âm tự sập cho cánh phụ, tay nắm đơn (không chia): 3.178.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	6,374,000	
309		8.38mm	đ/m2	6,447,000	
310	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa gồm PKKK khóa đa điểm, có lẫy gà, khóa chia: 11.808.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	6,618,000	
311		8.38mm	đ/m2	6,676,000	
III	Cửa thép (chống cháy).				
312	Cửa thép (chống cháy), chưa gồm phụ kiện 1.200.000 đ/bộ, chất chống cháy: bông thủy tinh	1000x2250 mmm	đ/m2	2,720,000	
F	CỬA LUCKY WINDOWS				
	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,2mm-kính trắng Việt Nhật 6,38mm)				CÔNG TY TNHH SX XD TM DV MINH AN 05 Nguyễn Tất Thành - Thủy Phương - Hương Thủy - TT Huế; Tel: 02343.839.797 Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm hoặc cường lực 8mm; Kính 6,38 mở +95.000 đ/m2; Kính 8,38mm trắng+350.000 đ/m2, kính mở+65.000 đ/m2; Kính cường lực 10mm+385.000 đ/m2 - Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
313	Hệ vách kính Luckywindows	đ/m2	1,843,000		
314	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 1cánh mở hất, 2cánh mở trượt-Hệ Luckywindows chưa gồm PKKK GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt: 650.000 đ/bộ; cửa sổ 1 cánh mở hất: 725.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở quay: 1250.000 đ/bộ	đ/m2	2,672,000		
315	Cửa đi 1 cánh mở quay-Hệ Luckywindows chưa gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh mở quay: 1548.000 đ/bộ	đ/m2	2,550,000		
316	Cửa đi 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt-Hệ Luckywindows chưa gồm PKKK GQ cửa đi 2 cánh mở quay: 2.418.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở trượt: 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	2,805,000		
	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.				
317	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)	đ/m2	1,527,953		
318	Cửa sổ lùa 2 cánh, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở trượt: thanh khóa chuyển động, tay nắm, bánh xe: 1.800.000 đ/bộ	đ/m2	2,714,307		
319	Cửa sổ mở quay 1-2 cánh, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 1 cánh: Bàn lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ 1.105.000 đ/bộ; chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 2 cánh, bàn lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ, chốt cánh phụ: 1.540.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 1,4mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,040,639		
320	Cửa đi 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: cửa đi 1 cánh Bàn lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà 2.136.000 đ/bộ, PKKK: cửa đi 2 cánh Bàn lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà 3.250.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,343,325		

G	CỬA EVERLASTING				
	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,2mm-kính trắng Việt Nhật 6,38mm)			CÔNG TY CP Đầu tư Thương mại Everlasting: 31 Trần Hoàn - Thủy Lương - Hương Thủy - TT Huế; Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: - Kính trắng 5mm: - 250.000 đ/m2; Kính 6,38 mờ +95.000 đ/m2; Kính 8,38 trắng +350.000đ/m2, kính mờ +65.000 đ/m2; Kính cường lực 8mm +350.000 đ/m2; Cường lực 10mm +385.000 đ/m2. Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế	
321	Hệ vách kính	đ/m2	1,709,000		
322	Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh mở quay, hắt, trượt chưa gồm PKKK GQ 1 cánh 525.000 đ/bộ; 2 cánh 985.000 đ/bộ, 2 cánh trượt 525.000 đ/bộ	đ/m2	2,475,000		
323	Cửa đi 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh mở quay, trượt chưa gồm PKKK GQ 1 cánh mở quay 1.450.000 đ/bộ; 2 cánh mở quay 2.500.000 đ/bộ; 2 cánh trượt 1.650.000 đ/bộ; 4 cánh quay 5.575.000 đ/bộ	đ/m2	2,546,000		
	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.				
324	Vách kính	đ/m2	1,856,000		
325	Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh mở quay, hắt, trượt, chưa bao gồm PKKK: mở quay 1 cánh 1.050.000 đ/bộ; 2 cánh quay 1.300.000 đ/bộ; trượt 1.050.000 đ/bộ	đ/m2	2,834,000	CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY. Tru sở : 1151 Nguyễn Tấn Thành Phường Phú Bài TX Hương Thủy và các chi nhánh huyện	
326	Cửa đi 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh mở quay, trượt, chưa bao gồm PKKK: 1 cánh mở quay 2.250.000 đ/bộ; 2 cánh quay 3.550.000 đ/bộ, 2 cánh mở trượt 2.250.000 đ/bộ; 4 cánh mở quay 7.150.000 đ/bộ; 4 cánh xếp trượt 9.050.000 đ/bộ.	đ/m2	3,226,000		
H	CỬA CUỐN ĐÀI LOAN				
327	Tôn màu 0,65mm	2m2 đến dưới 4m2	đ/m2	697,000	
328		7m2 đến dưới 8m2	đ/m2	514,000	
329		từ 8m2 trở lên	đ/m2	430,000	
VI	GỖ XÂY DỰNG, VÁN KHUÔN				
330	Gỗ Kiền Huế	Tính bình quân	đ/m3	25,000,000	Thị trường Huế
331	Gỗ nhóm 3- 4	Tính bình quân	đ/m3	9,000,000	
332	Gỗ nhóm 5-6	Tính bình quân	đ/m3	7,500,000	
333	Gỗ ván khuôn (cốp pha)	Tính bình quân	đ/m3	2,800,000	
VII	SƠN CÁC LOẠI				
A	SƠN MYKOLOR				
334	Bột bả nội và ngoại thất Grand	40 Kg	đ/bao	425,000	Chi nhánh công ty 4 Oranges Co., Ltd tại Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
335	Bột bả nội và ngoại thất Putty	40 Kg	đ/bao	395,000	
336	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Akali Filter	18L	đ/thùng	2,578,000	
337	Sơn lót chống kiềm nội thất Akali Filter	18L	đ/thùng	1,940,000	
338	Sơn nội thất Opal Feel	18L	đ/thùng	1,820,000	
339	Sơn nội thất Quartz Feel	18L	đ/thùng	1,595,000	
340	Sơn nội thất Ilka	18L	đ/thùng	1,540,000	
341	Sơn ngoại thất Semigloss Finish	18L	đ/thùng	3,795,000	
342	Sơn ngoại thất Jade Feel	18L	đ/thùng	3,130,000	
343	Sơn ngoại thất Shiny	18L	đ/thùng	3,010,000	
B	SƠN JOTON				
344	Bột bả ngoại thất	40 Kg	đ/bao	385,000	Chi nhánh công ty Cổ phần L.Q Joton Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
345	Bột bả nội thất Sp.Filler	40 Kg	đ/bao	295,000	
346	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Pros	18L	đ/thùng	2,155,000	
347	Sơn lót chống kiềm nội thất Prosin	18L	đ/thùng	1,435,000	
348	Sơn nội thất cao cấp-New Fa	18L	đ/thùng	1,165,000	
349	Sơn nội thất-Accord	18L	đ/thùng	825,000	
350	Sơn ngoại thất-Jony-H	18L	đ/thùng	1,435,000	
351	Sơn ngoại thất-Jony Bóng	18L	đ/thùng	2,385,000	
C	SƠN BOSS				
	NHÃN HIỆU SONBOSS (MÀU CHUẨN)				
352	Bột bả tường nội thất-Wall Filler	40 Kg	đ/bao	353,400	
353	Bột bả tường nội và ngoại thất-Wall Filler	40 Kg	đ/bao	422,600	
354	Bột bả tường ngoại thất chống thấm-Wall Filler	40 Kg	đ/bao	531,100	

355	Sơn lót chống kiềm nội thất-Alkali Register	18L	đ/thùng	1,767,200	Chi nhánh công ty 4 Oranges Co.Ltd, fax: 02363685669 tại Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
356	Sơn lót chống kiềm ngoại thất-Alkali Register	18L	đ/thùng	2,520,800	
357	Sơn lót chuyên dụng-Sealer Nano	18L	đ/thùng	3,223,900	
358	Sơn nước nội thất-Matt Finish	18L	đ/thùng	1,211,800	
359	Sơn nước nội thất-Chùi sạch dễ dàng-Clean Maximum	18L	đ/thùng	1,834,500	
360	Sơn nội thất-Lăn trần siêu trắng-Ceiling finish	18L	đ/thùng	1,181,800	
361	Sơn ngoại thất chống thấm Bóng mờ-Future	18L	đ/thùng	1,901,800	
362	Sơn nước ngoại thất-Bóng nhẹ-Shell Shine	18L	đ/thùng	2,956,500	
363	Sơn nước ngoại thất bóng Super Satin	18L	đ/thùng	3,435,200	
	NHÂN HIỆU SPRING (MÀU CHUẨN)				
364	Bột bả tường nội thất Spring (New)	40 Kg	đ/bao	301,100	Công ty cổ phần sơn Nishu chi nhánh Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
365	Bột bả tường ngoại thất Spring (New)	40 Kg	đ/bao	334,700	
366	Sơn lót chống kiềm Spring	18L	đ/thùng	1,436,200	
367	Sơn nước nội thất Spring	18L	đ/thùng	710,600	
368	Sơn nước ngoại thất Spring	18L	đ/thùng	2,008,400	
D	SƠN NISHU				
369	Bột bả nội thất BT-01	40 Kg	đ/bao	286,000	
370	Bột bả ngoại thất BT-02	40 Kg	đ/bao	422,400	
371	Sơn lót chống kiềm P-Sealer nội thất cao cấp	18L	đ/thùng	1,806,200	
372	Sơn lót chống kiềm P-Sealer ngoại thất cao cấp	18L	đ/thùng	2,648,800	
373	Sơn nội thất Gran	17L	đ/thùng	1,842,500	CÔNG TY TNHH TM DV XD HOÀNG GIA; Địa chỉ: E14 Nguyễn Oanh, phường 17, quận Gò Vấp, TP.HCM. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
374	Sơn nội thất Lapis	17L	đ/thùng	931,700	
375	Sơn nội thất S-Jasper	17L	đ/thùng	1,036,200	
376	Sơn ngoại thất Lapis	17L	đ/thùng	2,312,200	
377	Sơn ngoại thất S-Jasper	17L	đ/thùng	3,476,000	
E	SƠN DUTEX				
378	Bột bả nội thất cao cấp, Plus (40 kg)	40 Kg	đ/bao	389,400	
379	Bột bả ngoại thất cao cấp, Plus (40 kg)	40 Kg	đ/bao	434,500	
380	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội và ngoại thất Sealer	18L	đ/thùng	2,019,600	
381	Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất Sealer 1000	18L	đ/thùng	1,313,400	
382	Sơn nội thất che phủ hiệu quả PLUS	18L	đ/thùng	1,427,800	Chi nhánh công ty 4 Oranges Ltd.Co., tại Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
383	Sơn nội thất KAYO	25Kg	đ/thùng	665,500	
384	Sơn nước ngoại thất che phủ hiệu quả PLUS	18L	đ/thùng	1,802,900	
385	Sơn ngoại thất KAYO	25Kg	đ/thùng	1,323,300	
F	SƠN OEXPO				
386	Bột bả tường nội thất cao cấp	40 Kg	đ/bao	370,000	
387	Bột bả tường ngoại thất cao cấp	40 Kg	đ/bao	425,000	
388	Sơn lót cao cấp nội thất ALKALI PRIMER	18L	đ/thùng	1,780,000	
389	Sơn lót cao cấp ngoại thất ALKALI PRIMER	18L	đ/thùng	2,400,000	
390	Sơn nội thất chất lượng cao OEXPO-INTERIOR	18L	đ/thùng	1,190,000	
391	Sơn nội thất cao cấp lau chùi dễ dàng EASY WIPE	18L	đ/thùng	1,955,000	
392	Sơn ngoại thất RAINKOTE	18L	đ/thùng	2,250,000	
393	Sơn ngoại thất bóng mờ SUPER GOLD	18L	đ/thùng	2,550,000	
G	SƠN NICE SPACE				
394	Bột bả nội thất Interior Mastic	40 Kg	đ/bao	270,000	

395	Bột bả ngoại thất Exterior Mastic	40 Kg	đ/bao	360,000	Công ty cổ phần sơn HT, Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
396	Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer Int.	21kg	đ/thùng	1,840,000	
397	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sealer Ext.	21kg	đ/thùng	2,430,000	
398	Sơn nội thất HT-18	23kg	đ/thùng	599,000	
399	Sơn nội thất cao cấp HT-06	22kg	đ/thùng	1,299,000	
400	Sơn ngoại thất HT-19	22kg	đ/thùng	1,600,000	
401	Sơn ngoại thất cao cấp HT-10	22kg	đ/thùng	1,750,000	
H	SƠN ISOTEX				
402	Bột bả nội thất cao cấp	40 Kg	đ/bao	295,000	Công ty TNHH Sơn ISOTEX Việt Nam. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
403	Bột bả ngoại thất cao cấp	40 Kg	đ/bao	395,000	
404	Sơn lót chống kiềm nội thất A961	22kg	đ/thùng	1,759,000	
405	Sơn lót chống kiềm ngoại thất A981	21kg	đ/thùng	2,528,000	
406	Sơn mịn nội thất A963	25kg	đ/thùng	1,045,000	
407	Sơn nội thất A964	24kg	đ/thùng	1,263,000	
408	Sơn mịn ngoại thất A983	23kg	đ/thùng	1,865,000	
I	SƠN BEWIN & COATING VN				
409	Berh-Bột bả tường nội thất cao cấp	40kg	đ/bao	306,000	CN Công ty CP Bewin & Coating Vietnam, số 9 Hòa Khánh Bắc, Liên Chiểu, Đà Nẵng; Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
410	Berh-Bột bả tường ngoại thất cao cấp	40kg	đ/bao	374,000	
411	Berh-lót kháng kiềm nội thất	24kg	đ/thùng	1,847,000	
412	Berh-lót kháng kiềm ngoại thất	22kg	đ/thùng	2,581,000	
413	Berh-Classic-Sơn ngoại thất	24kg	đ/thùng	2,300,000	
414	Berh-Silky-Sơn nội thất	24kg	đ/thùng	1,480,000	
415	Bewin-Bột bả tường nội thất cao cấp	40kg	đ/bao	314,000	
416	Bewin-Bột bả tường ngoại thất cao cấp	40kg	đ/bao	360,000	
417	Bewin-Ferhler-lót kháng kiềm nội thất	24kg	đ/thùng	1,903,000	
418	Bewin-Ferhler-lót kháng kiềm ngoại thất	22kg	đ/thùng	2,660,000	
419	Bewin-Ferhler-sơn ngoại thất	18 lít	đ/thùng	2,310,000	
420	Bewin-Ferhler-sơn nội thất	18 lít	đ/thùng	1,746,000	
421	Viglacera-Bột bả tường nội thất cao cấp	40kg	đ/bao	234,000	
422	Viglacera-Bột bả tường ngoại thất cao cấp	40kg	đ/bao	289,000	
423	Viglacera-Primer-lót kháng kiềm nội thất	24kg	đ/thùng	1,488,000	
424	Viglacera-Primer-lót kháng kiềm ngoại thất	22kg	đ/thùng	1,920,000	
425	Viglacera-Gold-sơn ngoại thất	18 lít	đ/thùng	1,846,000	
426	Viglacera-In Fami-sơn nội thất	18 lít	đ/thùng	1,270,000	
K	SƠN NIPPON				
427	Bột bả nội thất Skimcoat kinh tế	40kg	đ/bao	310,000	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam, số 14, đường 3A Khu công nghiệp Biên Hòa 2, Chi nhánh Đà Nẵng: Lầu 7, số 114-116 Nguyễn Văn Linh, Thanh Khê, Đà Nẵng; Sdt: (0236)3888.383; giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
428	Bột bả ngoại thất Weathergard Skimcoat Hai Sao	40kg	đ/bao	370,000	
429	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Weathergard Sealer	18L	đ/thùng	3,035,200	
430	Sơn lót chống kiềm nội thất Odourless Sealer	18L	đ/thùng	2,226,840	
431	Sơn phủ ngoại thất Super Matex	18L	đ/thùng	2,049,740	
432	Sơn phủ nội thất Matex màu chuẩn	18L	đ/thùng	1,484,560	
433	Sơn phủ nội thất Vutex	17L	đ/thùng	709,940	
L	SƠN GIAO THÔNG, PHẢN QUANG				
434	Sơn nhiệt dẻo phản quang hiệu LINE W.01 (màu trắng, hạt phản quang >20%)	25kg	đ/kg	26,730	CÔNG TY TNHH TM DV XD HOÀNG GIA; Địa chỉ: E14 Nguyễn Oanh, phường 17, quận Gò Vấp, TP.HCM. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa
435	Sơn nhiệt dẻo phản quang hiệu LINE Y.01 (màu vàng, hạt phản quang >20%)	25kg	đ/kg	28,820	
436	Hạt phản quang - DUTEX Glass Beads	25kg	đ/kg	19,690	

(Ban hành tháng 02 năm 2019)

437	Sơn lót nhiệt phản quang hiệu Line Prime	4kg	đ/kg	83,380	Thiên Huế
438	Sơn lót vạch kẻ đường Joline Primer	4kg/lon	đ/kg	94,000	Chi nhánh công ty Cổ phần L.Q Joton Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
439	Sơn phủ cho vạch kẻ đường nhựa Joline	25kg/bao	đ/kg	38,000	
440	Sơn phủ cho vạch kẻ đường bê tông joway	25kg/thùng	đ/kg	146,000	
441	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo phản quang màu trắng	25kg	đ/kg	26,400	Công ty TNHH sơn Hoàng Gia-Huế, giá giao tại chân công trình TP Huế
442	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo phản quang màu vàng	25kg	đ/kg	27,500	
443	Sơn lót giao thông	16kg	đ/kg	88,000	
444	Sơn phản quang hệ nước, dầu Roal	20kg	đ/kg	198,000	
445	Sơn kẻ đường phản quang Road Line	5L	đ/thùng	978,600	Sơn Nippon. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh TT- Huế
446	Sơn giao thông trắng Futun 25 kg/bao		đ/kg	24,400	Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Giá bán giao tại thành phố Huế
447	Sơn giao thông vàng Futun 25 kg/bao		đ/kg	26,700	
448	Sơn lót giao thông Futun 18kg/thùng		đ/kg	82,400	
449	Hạt phản quang 25 kg/bao		đ/kg	24,400	
M	SƠN CHỐNG THẨM				
450	Sơn chống thấm NP W 100, Sơn Nippon	18kg	đ/thùng	2,484,000	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
451	Chống thấm CT-2010, Sơn Joton	20kg	đ/thùng	2,215,000	
452	Chống thấm Water Seal, Sơn Mycolor	18L	đ/thùng	3,060,000	
453	Chống thấm Grand Water Proofer, Sơn Mycolor	18L	đ/thùng	3,120,000	
454	Chất chống thấm Dulux Weathershield-Y65, Sơn Dulux	20kg	đ/thùng	2,513,000	
455	Sơn chống thấm cao cấp sơn Nice Space-HT03	20kg	đ/thùng	2,330,000	
456	Sơn chống thấm pha xi măng-Exterior Stop One-Sơn Boss	18L	đ/thùng	2,760,100	
457	SB02 Sơn chống thấm tường SB02-Exterior Humid Stop Wall-Sơn Boss	17,5L	đ/thùng	3,044,400	
458	Sơn chống thấm Nishu Ston	20kg	đ/thùng	3,721,300	
459	Chống thấm xi măng, bê tông siêu đàn hồi, sơn DUTEX - WATERSHIELD CTM.	18kg	đ/thùng	2,522,000	
460	Hợp chất chống thấm pha xi măng OEXPO UMAX	18L	đ/thùng	2,680,000	
461	Sơn chống thấm cao cấp sơn Nice Space-HT03	20kg	đ/thùng	2,450,000	
462	Sơn chống thấm đa năng CT21A-sơn Isotex	20kg	đ/thùng	2,613,000	
463	Bewin-Ferhler Water Proof-chống thấm đa năng hệ trộn xi măng	20kg	đ/thùng	3,398,000	
464	Viglacera-CT16-chống thấm đa năng hệ trộn xi măng, tỉ lệ 1/1	20kg	đ/thùng	2,568,000	
465	Sơn chống thấm NP WP200, Nippon	20kg	đ/thùng	2,890,580	
N	SƠN CHỐNG RỈ, SƠN DẦU				
466	Sơn chống rỉ- Sơn Bạch tuyết		đ/kg	75,000	Giá bán tại chân công trình trên địa
467	Sơn chống rỉ Super Primer-Sơn Joton	20kg	đ/thùng	1,095,000	
468	Sơn dầu- màu (bóng, mờ)- Sơn Joton	20kg	đ/thùng	1,740,000	
469	Sơn dầu Deluxe- Sơn Nishu	20 kg	đ/thùng	2,713,700	
470	Sơn chống rỉ- Sơn Nishu	20 kg	đ/thùng	2,016,300	

471	Sơn cho kim loại nhẹ và tráng kẽm Vinilex 120 Active Primer Hardener - Sơn Nippon	1L	đ/thùng	140,140	công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
472	Sơn dầu cho gỗ và sắt Bilac Aluminium Wood Primer - Sơn Nippon	5L	đ/thùng	965,580	
VIII	VECNI, CÁC LOẠI KEO, CHỐNG THẤM				
473	Sơn mài Vecni		đ/kg	35,000	Thị trường Huế
474	Vecni		đ/lít	54,000	
475	Phèn chua (dạng cục)		đ/kg	7,000	
476	Keo dán nhựa PVC	Lon 0,5 kg	đ/lon	45,000	
477	Keo dán gạch (màu xám, trắng)	Tính bình quân	đ/kg	7,700	
478	Keo Nhật	Dạng hạt	đ/kg	41,000	
479	Keo Trung Quốc	Dạng hạt	đ/kg	22,000	
480	Keo da trâu	Dạng miếng	đ/kg	16,000	
481	Keo con voi	Dạng Ống Típ	đ/ống	11,000	
482	Sika Water bar 0-20	Các khe nối, kết cấu cản nước	đ/m	198,550	
483	Sika Water bar 0-32		đ/m	298,100	
484	Phụ gia bê tông Sikament 2000AT-25L	Phụ gia siêu dẻo, tạo cường độ sớm cho BT, tháo ván khuôn sớm (7 ngày tháo cốppha)	đ/lít	20,240	
485	Phụ gia bê tông Sikament R7N-25L		đ/lít	16,610	
486	Sikalatex TH-25L	Phụ gia kết nối và chống thấm cho vữa	đ/lít	43,670	
487	Sikatop Seal 107	Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng	đ/kg	30,580	
488	Sikaproof Membrane RD	Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi (gốc nước)	đ/kg	42,240	
489	Sika Raintite-20kg	Màng chống thấm tường	đ/kg	85,250	
490	Chất kết dính SIKADUR 731	Cắm sắt, bu lông, trét vết nứt, lỗ hổng	đ/kg	176,500	
491	Chất kết dính SIKADUR 732	Kết nối giữa bê tông cũ và mới	đ/kg	288,750	
492	Màng chống thấm hầm EVA, cuộn 20m	Tiêu chuẩn JIS A-6008; JIS K 6773; JIS K 6252; ASTM D 6392	đ/m2	402,254	Công ty CP Dầu khí Khoáng sản Miền Nam, giá bán bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình tỉnh TT-Huế
IX	BỘT MÀU				
493	Bột màu Việt Nam xuất khẩu		đ/kg	18,000	Thị trường Huế
494	Bột màu Nhật		đ/kg	45,000	
495	Bột màu Trung Quốc		đ/kg	17,500	
X	EKE, BẮN LÈ, CHÓT CỬA				
496	Bắn lê gông cửa đi		đ/cái	12,500	Thị trường Huế
497	Bắn lê gông cửa sổ		đ/cái	10,000	
498	Bắn lê cối dài cửa đi Việt Tiếp		đ/cái	13,500	
499	Eke cửa bằng thép lá	L100x100mm	đ/cái	3,000	
500	Eke cửa bằng thép lá	L150x150mm	đ/cái	4,500	
501	Chốt dọc cửa thép fi 10mm	L100x200mm	đ/cái	7,000	
502	Chốt ngang mạ đồng fi 10mm	L150mm	đ/cái	6,500	
XI	ĐẮT ĐÈN, OXY, QUE HẠN, THUỐC NỔ				
503	Đắt đèn		đ/kg	9,500	Thị trường Huế
504	Que hàn Nhật 3,2 ly		đ/kg	25,000	
505	Que hàn Việt Nam		đ/kg	20,000	
506	Thuốc nổ AD1		đ/kg	42,570	Giá bán tại kho VLNCN huyện Phú Lộc, TT Huế của Tổng Công ty Kinh tế Kỹ thuật CN Quốc phòng
507	Thuốc nổ nhũ tương		đ/kg	42,570	
508	Kíp đốt K8		đ/cái	2,310	
509	Kíp điện K8		đ/cái	6,600	
510	Kíp vi sai điện loại 2m		đ/cái	12,320	

511	Dây nổ chịu nước		đ/m	10,340	
XII	XĂNG, DẦU				
512	Dầu hỏa	KO	đ/lít	14,480	Thị trường Thừa Thiên Huế
513	Xăng Ôtô (Không chì)	E5	đ/lít	16,600	
514	Xăng Ôtô (Không chì)	A95	đ/lít	17,960	
515	Diezen	0,05%S	đ/lít	15,220	
516	Mazut	3,5S	đ/kg	13,550	
XIII	ỐNG BÌ, ỐNG BÊ TÔNG THƯỜNG PHẨM				
A	ỐNG CÔNG BÊ TÔNG CỐT THÉP CÔNG NGHỆ RUNG LỖI (22TCN-272-05)				
1	Loại đường kính 300mm dày 65mm, Mác 300, L=2,5m				Công ty Cổ phần Bê Tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế Kiệt 84/6 Nguyễn Khoa Chiêm, tp Huế (bán trên phương tiện bên mua tại nhà máy sản xuất ống rung lõi Khu CN Tứ Hạ, Hương Trà, TTHuế)
517	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	260,000	
518	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	290,000	
2	Loại đường kính 400mm dày 65mm, Mác 300, L=2,5m				
519	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	270,000	
520	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	310,000	
3	Loại đường kính 600mm dày 75mm, Mác 300, L=2,5m				
521	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	380,000	
522	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	460,000	
4	Loại đường kính 800mm dày 100mm, Mác 300, L=2,5m				
523	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	690,000	
524	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	790,000	
5	Loại đường kính 1000mm dày 100mm, Mác 300, L=2,5m				
525	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	920,000	
526	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	1,130,000	
6	Loại đường kính 1200mm dày 120mm, Mác 300, L=2,5m				
527	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	1,420,000	
528	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	1,600,000	
7	Loại đường kính 1500mm dày 150mm, Mác 300, L=2,5m				
529	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	2,250,000	
530	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	2,450,000	
8	Loại đường kính 1800mm dày 150mm, Mác 300, L=2,5m				
531	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng vừa hè		đ/md	3,560,000	
532	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	4,010,000	
9	Ống cống bê tông cốt thép, tải trọng vừa hè, L=2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng bền sunfat PSCR40, Mac 300				Công ty TNHH Xây dựng Thuận Đức II. Địa chỉ: Thôn 7, Thủy Phương, Hương Thủy, TT Huế. Hàng giao trên phương tiện bên mua.
533	D300-65	TCVN 9113:2012	đ/md	218,000	
534	D400-65	TCVN 9113:2012	đ/md	265,000	
535	D600-75	TCVN 9113:2012	đ/md	403,000	
536	D800-95	TCVN 9113:2012	đ/md	719,000	
537	D1000-115	TCVN 9113:2012	đ/md	978,000	
538	D1200-125	TCVN 9113:2012	đ/md	1,409,000	
539	D1500-150	TCVN 9113:2012	đ/md	2,567,000	
540	D1800-200	TCVN 9113:2012	đ/md	4,150,000	
541	D2000-220	TCVN 9113:2012	đ/md	5,280,000	
10	Ống cống bê tông cốt thép, tải trọng HL93 (băng đường), L=2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng bền sunfat PSCR40, Mac 300				
542	D300-65	TCVN 9113:2012	đ/md	286,000	
543	D400-65	TCVN 9113:2012	đ/md	302,000	
544	D600-75	TCVN 9113:2012	đ/md	510,000	
545	D800-95	TCVN 9113:2012	đ/md	813,000	
546	D1000-115	TCVN 9113:2012	đ/md	1,151,000	
547	D1200-125	TCVN 9113:2012	đ/md	1,535,000	
548	D1500-150	TCVN 9113:2012	đ/md	2,850,000	
549	D1800-200	TCVN 9113:2012	đ/md	4,550,000	

550	D2000-220	TCVN 9113:2012	đ/md	5,900,000	
B	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG TTH				
1	Xi măng Đồng Lâm PCB 40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Công ty Cổ phần Bê Tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế Kiệt, 84/6 Nguyễn Khoa Chiêm, tp Huế; giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi 10 km từ địa chỉ trên.
551	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1,240,000	
552	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1,320,000	
553	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1,410,000	
554	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1,500,000	
555	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1,600,000	
2	Bơm bê tông công trình				
556	Bơm phần móng, tầng 1		đ/m3	80,000	
557	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	20,000	
558	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80,000	
C	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ				
1	Xi măng Kim đỉnh, Bim Sơn, Đồng Lâm PCB40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Trạm bê tông Công ty CP Trường Phú, Hương Văn, Hương Trà; giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi 10 km từ địa chỉ trên.
559	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1,240,000	
560	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1,320,000	
561	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1,410,000	
562	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1,500,000	
563	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1,600,000	
2	Bơm bê tông công trình				
564	Bơm phần móng, tầng 1		đ/m3	80,000	
565	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	20,000	
566	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80,000	
D	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN KDXD THỊNH PHÁT				
1	Xi măng Đồng Lâm PCB40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Trạm bê tông Công ty CPKD Xây dựng Thịnh Phát, tại cụm CN Thủy Phương, tx Hương Thủy; đã bao gồm chi phí vc và giao tại chân công trình trong phạm vi bk 10km tính từ trạm trộn của Thịnh Phát
567	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1,235,000	
568	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1,315,000	
569	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1,410,000	
570	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1,500,000	
571	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1,600,000	
2	Bơm bê tông công trình				
572	Bơm phần móng, tầng 1		đ/m3	80,000	
573	Từ tầng 2 trở lên cứ tăng cao độ 1 sàn cộng thêm		đ/m3	20,000	
574	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80,000	
D	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CHI NHÁNH BT & KHAI THÁC MỎ THÀNH ĐẠT				
1	Xi măng Đồng Lâm PCB40, Kim Đỉnh PCB40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Trạm bê tông chi nhánh bê tông và khai thác mỏ Thành Đạt tại cụm CN Thủy Phương, tx Hương Thủy; đã bao gồm chi phí vc và giao tại chân công trình trong phạm vi bk 10km tính từ trạm trộn của Thành Đạt
575	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1,090,000	
576	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1,170,000	
577	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1,260,000	
578	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1,340,000	
579	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1,460,000	
2	Bơm bê tông công trình				
580	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	80,000	
581	Từ tầng 2 trở lên cứ tăng cao độ 1 sàn cộng thêm		đ/m3	20,000	
582	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80,000	
XIV	VẬT LIỆU ĐIỆN				
A	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG				
1	Thiết bị chiếu sáng Rạng Đông				
	I: LED tube-bộ LED tube				
583	Bóng đèn LED TUBE T8 60/10W-SS		Cái	113,630	
584	Bóng đèn LED TUBE T8 120/18W-SS		Cái	177,100	
585	Bóng đèn LEDTUBE T8120/18W-SS đầu đèn xoay		Cái	190,300	
586	Bóng đèn LED TUBE T8 N01 60/10W-SS		Cái	102,080	
587	Bóng đèn LED TUBE T8 N01 120/18W-SS		Cái	144,100	

588	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 120/18W-SS	Cái	284,900
589	Bộ đèn LED TUBE BD LT01 T5/16W-SS	Bộ	127,050
590	Bộ đèn LED TUBE T8 M11/10Wx1-SS	Bộ	163,680
591	Bộ đèn LED TUBE T8 M11/18Wx1-SS	Bộ	238,700
592	Bộ đèn LED TUBE BD T8L N01 M11/10Wx1-SS	Bộ	154,000
593	Bộ đèn LED TUBE BD T8L N01 M11/18Wx1-SS	Bộ	211,750
594	Bộ đèn LED TUBE T8L TT01 M11/18Wx1-SS	Bộ	184,800
595	Bộ đèn Led tube BD LT02 T5 N01 30/4W-S	Bộ	65,450
596	Bộ đèn Led tube BD LT02 T5 N01 60/8W-S	Bộ	92,400
597	Bộ đèn Led tube BD LT02 T5 N01 120/16W-S	Bộ	127,050
598	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 30x120/36W-S	Bộ	916,300
599	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x120/72W-S	Bộ	1,347,500
600	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x60/36W-S	Bộ	916,300
601	Bộ đèn LED BD M16L 60/18W-SS	Bộ	236,500
602	Bộ đèn LED BD M16L 120/36W-SS	Bộ	419,100
603	Bộ đèn LED Tube chống ẩm BD M18L 120/36W IP65-SS	Bộ	856,900
604	Bộ đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/18Wx1-SS	Bộ	618,200
605	Bộ đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/18Wx2-SS	Bộ	903,100
	II: LED Downlight		
606	Đèn Led Downlight (D AT03L 76/3W)-S	Bộ	73,150
607	Đèn Led Downlight (D AT03L 90/5W)-S	Bộ	86,680
608	Đèn Led Downlight (D AT03L90/7W)-SS	Bộ	102,080
609	Đèn Led Downlight (D AT03L110/7W)-SS	Bộ	119,350
610	Đèn Led Downlight (D AT04L 90/7W) 220V-E	Bộ	123,200
611	Đèn Led Downlight (D AT04L110/7W) 220V-E	Bộ	136,400
612	Đèn Led Downlight (D AT03L110/9W)-SS	Bộ	144,100
613	Đèn Led Downlight (D AT04L 90/9W) 220V-E	Bộ	130,900
614	Đèn Led Downlight (D AT04L 110/9W) 220V-E	Bộ	146,300
615	Đèn Led Downlight (D AT04L155/16W)-E	Bộ	279,400
616	Đèn Led Downlight đổi màu (D AT02L DM 90/6W)	Bộ	156,200
617	Đèn Led Downlight đổi màu (DAT02L DM 110/9W)	Bộ	184,800
	III: LED bull		
618	LED BULB (LED A45N1/1W) E27-S	Cái	30,800
619	LED BULB (LED A45N1/2W) E27-S	Cái	33,000
620	LED BULB (LED A55N4/3W) E27-S	Cái	36,300
621	LED BULB (LED A55N4/5W) E27-S	Cái	46,200
622	LED BULB (LED A60N3/7W) E27-S	Cái	53,900
623	LED BULB (LED A65N2/9W) E27-S	Cái	61,600
624	LED BULB (LED A70N1/12W) E27-SS	Cái	77,000
625	LED BULB (LED A95N1/15W) E27-SS)	Cái	102,300
626	LED BULB (LED A110N1/20W) E27-SS	Cái	138,600
627	LED BULB (LED A120N1/30W) E27-S	Cái	207,900
628	LED BULB (LED A120/40W)-SS	Cái	254,100
629	LED BULB (LED TR50N1/8W) E27-SS	Cái	59,730
630	LED BULB (LED TR60N1/10W) E27-SS	Cái	67,430
631	LED BULB (LED TR60N1/12W) E27-SS	Cái	77,000
632	LED BULB (LED TR70N1/14W) E27-SS	Cái	97,900
633	LED BULB (LED TR80N1/18W) E27-SS	Cái	130,900
634	LED BULB (LED TR100N1/28W) E27-SS	Cái	184,800
635	LED BULB(LED TR120N1/40W) E27-SS	Cái	254,100
636	LED BULB(LED TR140N1/50W) E27-SS	Cái	313,500
	IV: LED ốp trần		
637	Đèn LED ốp trần (D LN04L/7W)-S	Bộ	173,800

638	Đèn LED ốp trần (D LN 03L/9W)-S	Bộ	228,800
639	Đèn LED ốp trần (D LN 03L/14W)-S	Bộ	267,300
640	Đèn LED ốp trần (D LN 03L 375/18W)-S	Bộ	396,000
641	Đèn LED ốp trần (D LN 05L 160/9W)-SS	Bộ	143,000
642	Đèn LED ốp trần (D LN 05L 220/14W)-SS	Bộ	221,100
643	Đèn LED ốp trần (D LN 03L 270/14W)-SS	Bộ	231,000
644	Đèn LED ốp trần (D LN 06L 320/18W)-SS	Bộ	310,200
645	Đèn LED ốp trần (D LN 07L 25x25/9W)-S	Bộ	246,400
646	Đèn LED ốp trần (DLN09L25x25/9W)-SS	Bộ	246,400
647	Đèn LED ốp trần (D LN08L17x17/12W)-SS	Bộ	246,400
648	Đèn LED ốp trần (D LN09L 172/12W)-SS	Bộ	246,400
649	Đèn LED ốp trần (D LN09L 225/18W)-SS	Bộ	333,080
650	Đèn LED ốp trần vuông (D LN 08L 23x23/18W)	Bộ	377,300
651	Đèn LED ốp trần chống bụi (D LN CB01L/9W)-S	Bộ	550,000
652	Đèn LED ốp trần chống bụi (D LN CB02L/12W)-S	Bộ	693,000
	V: LED panel		
653	Đèn LED Panel tròn (D PT03L 110/6W)-S	Bộ	127,050
654	Đèn LED Panel tròn (D PT03L 135/9W)-S	Bộ	167,530
655	Đèn LED Panel tròn (D PT02 160/12W)-S	Bộ	182,930
656	Đèn LED Panel (D P02 60x60/36w)-S	Bộ	1,617,000
657	Đèn LED Panel (D P02 30x120/36W)-S	Bộ	1,617,000
658	Đèn LED Panel D P01 60x60/50w	Bộ	2,279,200
659	Đèn LED Panel D P01 30x120/50w	Bộ	2,279,200
660	Đèn LED Panel (D P02 60x120/75W)-E	Bộ	3,061,300
661	Đèn LED Panel (D PN03 120x120/8W)-S	Bộ	169,400
662	Đèn LED Panel (D PN03 160x160/12W)-S	Bộ	263,780
	VI: LED khác - LED chiếu đường		
663	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2.2W(1 mặt)	Bộ	385,000
664	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2.2W(2 mặt)	Bộ	418,000
665	Đèn LED chiếu sáng khăn cấp D KC01/2W	Bộ	433,400
666	Đèn LED chiếu sáng gương D G01L/8W	Bộ	242,000
667	Đèn LED chiếu pha (DCP 03L/10W)	Bộ	327,800
668	Đèn LED chiếu pha (DCP 03L/20W)	Bộ	492,800
669	Đèn LED chiếu pha (DCP 03L/30W)	Bộ	558,800
670	Đèn LED chiếu pha (D CP 03L/50w) - LED SS	Bộ	1,068,100
671	Đèn LED chiếu pha (D CP 03L/70w) - LED SS	Bộ	1,521,300
672	Đèn LED chiếu pha (D CP 03L/100w) - LED SS	Bộ	2,109,800
673	Đèn LED chiếu pha (D CP 03L/150w) - LED SS	Bộ	2,983,200
674	Đèn LED Lowbay D LB01L/10W 6500K Led SS	Bộ	192,500
675	Đèn LED Lowbay D LB01L/20W 6500K Led SS	Bộ	288,750
676	Đèn LED Lowbay D LB01L/30W 6500K Led SS	Bộ	442,750
677	Đèn LED Lowbay D LB01L/50W 6500K Led SS	Bộ	616,000
678	Đèn LED High bay D HB01L 410/30w	Bộ	1,204,500
679	Đèn LED High bay D HB01L 410/50w	Bộ	1,411,300
680	Đèn LED High bay D HB01L 410/70w	Bộ	1,478,400
681	Đèn LED High bay D HB01L 500/100w	Bộ	2,637,800
682	Đèn LED High bay D HB01L 500/120w	Bộ	3,022,800
683	Đèn LED High bay D HB01L 500/150w	Bộ	3,407,800
684	Đèn LED High bay D HB02L 430/100w	Bộ	2,368,300
685	Đèn LED High bay D HB02L 430/120w	Bộ	2,714,800
686	Đèn LED High bay D HB02L 430/150w	Bộ	2,887,500
687	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 30w	Bộ	858,000
688	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 35w	Bộ	1,650,000

Công ty Cổ phần Bóng
đèn Phích nước Rạng
Đông- Chi nhánh Đà
Nẵng Điện thoại:
02363.501189; Fax:
02363.649758; hàng
hóa được giao trong
nội thành TP Huế

689	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 40w	Bộ	2,112,000
690	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 60w	Bộ	2,552,000
691	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 70w	Bộ	2,970,000
692	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 120w	Bộ	3,850,000
693	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 150w	Bộ	5,720,000
694	Đèn LED TRACKLIGHT DTRL01L/8W E	Bộ	468,600
695	Đèn LED TRACKLIGHT DTRL01L/12W E	Bộ	880,000
696	Đèn LED đánh cá D DC04L/200W (5000K/3000K)	Bộ	6,600,000
697	Đèn LED thả chìm D TC01L/200W (4000K/Green)	Bộ	9,625,000
	VII: Bộ đèn LED chiếu sáng lớp học		
698	Bộ đèn LED TUBE CSLH/20wx1	Bộ	583,000
699	Bộ đèn LED TUBE CSLH/20wx2	Bộ	924,000
700	Bộ đèn LED TUBE CSLH/18wx1 trắng LED SS	Bộ	473,000
701	Bộ đèn LED TUBE TT01 CSLH/18wx1 trắng LED SS	Bộ	407,000
702	Bộ đèn LED TUBE CSLH/18wx2 trắng LED SS	Bộ	715,000
703	Bộ đèn LED TUBE TT01 CSLH/18wx2 trắng LED SS	Bộ	583,000
704	Bộ đèn LED TUBE CSBA/20wx1	Bộ	583,000
705	Bộ đèn LED TUBE CSBA/18wx1 trắng LED SS	Bộ	473,000
706	Bộ đèn LED TUBE TT01 CSBA/18wx1 trắng LED SS	Bộ	407,000
707	Bộ đèn LED CSBA 60/10w trắng LED SS	Bộ	291,500
708	Bộ đèn LED CSBA 120/18w trắng LED SS	Bộ	429,000
	VIII: Bóng đèn HQ-Compact		
709	Bóng đèn HQ T8 - 36W GALAXY(S)SL	Cái	17,600
710	Bóng đèn HQ 40W - 1.2m	Cái	17,600
711	Bóng đèn CFL 2U T4 11W H8 MN	Cái	36,300
712	Bóng đèn CFL 3U T4 15W H8 MN	Cái	47,300
713	Bóng đèn CFL 3U T4 20W H8 MN	Cái	53,900
714	Bóng đèn CFL 3UT4 25W H8 E27	Cái	58,300
715	Bóng đèn CFL 3UT4 30W H8 E27	Cái	70,400
716	Bóng đèn CFL-4UT5 36W.S H8	Cái	127,600
717	Bóng đèn CFL 4U T5 40W H8 E27	Cái	143,000
718	Bóng đèn CFL 4UT5 40W.S E27	Cái	135,300
719	Bóng đèn CFL 4UT5 50W.S E27	Cái	157,300
720	Bóng đèn CFL 4UT5 50W.S E40	Cái	161,700
721	Bóng đèn CFL 4U T5 50W H8 E27	Cái	169,400
722	Bóng đèn CFL 4U T5 50W H8 E40	Cái	174,900
723	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-80-E27	Cái	261,800
724	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-80-E40	Cái	265,100
725	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-100-E27	Cái	288,200
726	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-100-E40	Cái	291,500
727	Bóng đèn HQ Compact T3-2U 5W Galaxy	Cái	34,100
728	Bóng đèn HQ Compact T3-3U 11W Galaxy	Cái	38,500
729	Bóng đèn HQ Compact T3-3U 14W Galaxy	Cái	39,600
730	Bóng đèn HQ Compact CFL-HST4 25W H8	Cái	72,600
731	Bóng đèn HQ Compact CFL-HST4 30W	Cái	91,300
732	Bóng đèn CFL HST5 40W H8 E27	Cái	137,500
733	Bóng đèn CFL HST5 50W H8 E27	Cái	169,400
734	Bóng đèn HQ CPact xoắn 6000h 85W E27	Cái	198,000
735	Bóng đèn HQ CPact xoắn 6000h 105W E27	Cái	220,000
736	Bóng đèn HQ CPact xoắn 6000h 105W E40	Cái	222,200
	IX: Máng đèn-bộ đèn		
737	Bộ đèn HQ T8-18W x1 M9G-ballast đ/tử	Bộ	121,000
738	Bộ đèn HQ T8-36W x1 M9G-ballast đ/tử	Bộ	147,400

739	Máng đèn HQ-FS-40/36x1-M8, có balat	Cái	187,000	
740	Máng đèn HQ-FS-40/36x2-M8, có balat	Cái	299,200	
741	Máng HQ âm trần FS20/18x3-M6-ballast đ/từ	Cái	968,000	
742	Máng HQ âm trần FS20/18x4-M6-ballast đ/từ	Cái	1,039,500	
743	Máng HQ âm trần FS40/36x2-M6-ballast đ/từ	Cái	1,049,400	
744	Máng HQ âm trần FS40/36x3-M6-ballast đ/từ	Cái	1,463,000	
745	Máng HQ lắp nổi FS20/18x3-M10-BL-ballast đ/từ	Cái	968,000	
746	Máng HQ lắp nổi FS20/18x4-M10-BL-ballast đ/từ	Cái	841,500	
747	Máng HQ lắp nổi FS40/36x2-M10-BL-ballast đ/từ	Cái	946,000	
748	Máng HQ lắp nổi FS40/36x3-M10-BL-ballast đ/từ	Cái	1,358,500	
749	Máng HQ lắp nổi FS40/36x4-M10-BL-ballast đ/từ	Cái	1,732,500	
750	Bộ đèn huỳnh quang chống ẩm D LN CA/1*36W	Bộ	499,400	
751	Bộ đèn huỳnh quang chống ẩm D LN CA/2*36W	Bộ	657,800	
752	Bộ đèn huỳnh quang chống ẩm D LN CA/2*18W	Bộ	513,700	
753	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x1 CM1*EH	Bộ	470,800	
754	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x2 CM1*EH	Bộ	590,700	
755	Bộ đèn chiếu sáng bảng FS40/36x1 CM1*EH BACS	Bộ	532,400	
2	Thiết bị chiếu sáng Điện Quang			
756	Bộ đèn Led panel tròn LEDPN04 06765 120 (6W)	Bộ	111,000	Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang, giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; giá chưa bao gồm vận, trừ đèn.
757	Bộ đèn Led panel tròn LEDPN04 12765 170 (12W)	Bộ	195,000	
758	Bộ đèn Led panel ĐQ LEDPN01 12765, 12727 30x30 (12W)	Bộ	552,000	
759	Bộ đèn Led Bulb LEDBU11A70 (7W)	Cái	69,000	
760	Bộ đèn Led Bulb LEDBU10 (10W)	Cái	84,000	
761	Bộ đèn Led Bulb LEDBU09 (12W)	Cái	87,000	
762	Bộ đèn Led Downlight LRD04 (5W)	Bộ	77,000	
763	Bộ đèn Led Downlight LRD04 (7W)	Bộ	102,000	
764	Bộ đèn Led Downlight LRD04 (9W)	Bộ	115,000	
765	Đèn Tube LEDTU06I (0,6m 9W)	Cái	57,000	
766	Đèn Tube LEDTU06I (1,2m 18W)	Cái	81,000	
767	Bộ đèn Tube LEDFX06 (0,6m 9W)	Bộ	92,000	
768	Bộ đèn Tube LEDFX06 (1,2m 18W)	Bộ	123,000	
769	Bộ đèn Tube LEDMF02 (1,2m 36W)	Bộ	380,000	
770	Bộ đèn Tube High Bay LEDHB02 (200W)	Bộ	6,241,000	
771	Đèn đường LEDSL11 30W	Cái	9,160,000	
772	Đèn đường LEDSL11 60W	Cái	10,079,000	
773	Đèn đường LEDSL11 90W	Cái	11,000,000	
774	Đèn đường LEDSL11 120W	Cái	12,446,000	
775	Đèn đường LEDSL11 150W	Cái	13,778,001	
776	Đèn đường LEDSL11 180W	Cái	18,635,000	
3	Trụ đèn chiếu sáng Công ty Phương Tuấn			
777	Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm	đ/trụ	2,400,000	
778	Trụ bát giác liên căn đơn cao 7m, vưon 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bullong 240x240mm)	đ/trụ	2,780,000	
779	Trụ bát giác cao 8m, vưon 1,5m, D56/165mm, dày 4mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm	đ/trụ	4,635,000	
780	Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm	đ/trụ	1,600,000	
781	Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bullong 300x300mm)	đ/trụ	3,090,000	

782	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vưon 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân		đ/trụ	3,820,000	Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Fax: 057.6252000; Giá bán giao tại thành phố Huế
783	Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm		đ/trụ	3,818,000	
784	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn kiểu đơn: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vưon 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm		đ/trụ	6,540,000	
785	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vưon xa 1.25m + D42x2.5mm		đ/trụ	5,560,000	
786	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đôi kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vưon xa 1.25m + D42x2.5mm		đ/trụ	6,670,000	
B	CẦU DAO, APTOMAT, TỦ ĐIỆN				
787	Aptomat MCB 1P Sino - Vanlock	6;10;16;20;25;32;40A	đ/cái	56,000	Thị trường Huế
788	Aptomat MCB 1P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	88,500	
789	Aptomat MCB 2P Sino - Vanlock	6;10;16;20;25;32;40A	đ/cái	113,000	
790	Aptomat MCB 2P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	172,000	
791	Aptomat MCB 3P Sino - Vanlock	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	199,000	
792	Aptomat MCB 3P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	241,000	
793	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	16;20A	đ/cái	481,000	
794	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	32;40A	đ/cái	518,000	
795	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	733,000	
796	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	80,000	
797	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	690,000	
798	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	760,000	
799	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	233,000	
800	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	1,370,000	
801	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	1,500,000	
802	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	412,000	
803	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	1,820,000	
804	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	1,920,000	
805	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	580,000	
806	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	2,820,000	
807	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	3,020,000	
808	Aptomat khối loại 1P Roman	(10A-30A)	đ/cái	69,000	
809	Aptomat khối loại 2P Roman	(10A-30A)	đ/cái	73,000	
810	Aptomat khối loại 2P chống giật Roman	(15A-30A)	đ/cái	360,000	
811	Aptomat khối loại 2P chống giật Roman	(40A-50A)	đ/cái	440,000	
812	Tủ Aptomat 4P Roman		đ/cái	93,000	
813	Tủ Aptomat 6P Roman		đ/cái	126,000	
814	Tủ Aptomat 9P Roman		đ/cái	210,000	
815	Tủ Aptomat 12P Roman		đ/cái	280,000	
816	Tủ điện vỏ kim loại lắp nổi KT 610x440x230mm	CKE5	đ/cái	675,000	
817	Tủ điện âm tường chứa 3-6 Module	E4FC3/6LA	đ/cái	144,000	

818	Tủ điện âm tường chứa 4-8 Module	E4FC4/8LA	đ/cái	219,000	
819	Tủ điện vỏ kim loại chứa 2,3,4 Module lắp nổi	EM4PL	đ/cái	95,500	
820	Tủ điện vỏ kim loại chứa 6 Module lắp nổi	EM6PL	đ/cái	151,000	
821	Tủ điện vỏ kim loại chứa 9 Module lắp nổi	EM9PL	đ/cái	238,000	
C	CÔNG TẮC, Ô CẮM				
822	Ô cắm đơn (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	29,500	Thị trường Huế
823	Ô cắm đôi (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	44,600	
824	Ô cắm ba (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	54,800	
825	Ô cắm đơn (2 chấu) 16A+1;2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	36,200	
826	Ô cắm đôi (2 chấu) 16A+1;2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	43,500	
827	Ô cắm đơn (3 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	41,800	
828	Ô cắm đôi (3 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	57,000	
829	Ô cắm đơn (3 chấu) 16A+1, 2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	44,500	
830	Hạt công tắc 1 chiều 10A Sino- Vanlock	S30/1/2M	đ/cái	8,500	
831	Hạt công tắc 2 chiều 10A cầu thang Sino- Vanlock	S30M	đ/cái	15,000	
832	Hạt công tắc 2 cực 20A nóng lạnh Sino- Vanlock	S30MD20	đ/cái	60,500	
833	Hạt TV Sino- Vanlock	S30TV75MS	đ/cái	37,200	
834	Hạt điện thoại Sino- Vanlock	S30RJ40	đ/cái	45,800	
835	Hạt mạng Sino- Vanlock	S30RJ88	đ/cái	60,500	
836	Hạt đèn báo đỏ Sino- Vanlock	S30NRD	đ/cái	15,200	
837	Hộp nối dây 110 x 110 x 50mm Sino- Vanlock	E265/2	đ/cái	17,200	
838	Hộp nối, phân dây, Automat <=150 x 150 Sino		đ/cái	50,400	
839	Hộp phân dây KT 160 x 160 Sino		đ/cái	50,400	
840	Chia 3 TV Sino- Vanlock		đ/cái	70,500	
841	Chia 6 TV Sino- Vanlock		đ/cái	173,000	
842	Chuông điện có dây Vanlock	703	đ/cái	89,200	
843	Công tắc đơn 250VAC-16A Panasonic	WEG5001K	đ/cái	14,870	
844	Công tắc cầu thang 250VAC-16A Panasonic	WEG5002K	đ/cái	28,740	
845	Công tắc bình nóng lạnh 16A Panasonic	WEG5003K	đ/cái	90,060	
846	Ô cắm đơn có màn che 250VAC-16A Panasonic	WNG 1081W-7	đ/cái	23,000	
847	Ô cắm thường 250VAC- 10A Panasonic	WNG 10917W	đ/cái	18,000	
848	Ô cắm đôi loại nổi 250VAC- 10A Panasonic	WKG 1092250	đ/cái	46,000	
849	Ô cắm đơn loại nổi 250VAC- 10A Panasonic	WK 1091- 250	đ/cái	43,000	
850	Công tắc đơn có đèn báo 16A Panasonic	WEG5151-51K	đ/cái	75,000	
851	Công tắc 1 chiều có dạ quang cỡ S Clipsal	3031/1/2M-F	đ/cái	40,000	
852	Công tắc 2 chiều có dạ quang cỡ S Clipsal	3031/2/3M-F	đ/cái	54,000	

853	Ổ cắm đôi âm tường 3 chấu 250V-16A Clipsal	3426UEST2M	đ/cái	94,000	
854	Ổ cắm đơn âm tường 2 chấu 250V-16A Clipsal	3426USM	đ/cái	42,000	
855	Ổ cắm đơn âm tường 3 chấu 250V-16A Clipsal	3426UESTM	đ/cái	81,000	
856	Hạt công tắc Clipsal	E30/1/M-D	đ/cái	16,100	
857	Ổ cắm chữ nhật 1 lỗ 70X114mm- Nexans		đ/cái	59,400	
858	Ổ cắm tivi 30 31 TV75MS Clipsal, Schneider		đ/cái	91,999	
859	Ổ cắm điện thoại 30 31RJ 64M	Clipsal, Schneider	đ/cái	91,999	
860	Đầu nối lan mark-6 chuẩn Cat 6 N420 660	Nexans	đ/cái	167,200	
861	Cáp điện thoại 30x2x0,5	Sacom	đ/cái	77,000	
862	Công tắc 1 chiều 16A	Sino - Vanlock	đ/cái	9,200	
863	Công tắc 2 chiều 16A	Sino - Vanlock	đ/cái	16,200	
864	Công tắc đơn Rạng Đông	16A-250V	đ/cái	19,000	
865	Công tắc đôi Rạng Đông	16A-250V	đ/cái	28,000	
D	MẶT CHE, ĐẾ, TẮC TE, TẮNG PHỐ				
866	Hộp chia 1,2,3,4 ngả Φ 16 Sino- Vanlock	E240/16/2	đ/cái	5,800	Thị trường Huế
867	Hộp chia 1,2,3,4 ngả Φ 20 Sino- Vanlock	E240/20/2	đ/cái	6,000	
868	Hộp chia 1,2,3,4 ngả Φ 25 Sino- Vanlock	E240/25/2	đ/cái	6,800	
869	Đế âm chữ nhật tự chống cháy Sino- Vanlock	S2157	đ/cái	4,250	
870	Mặt 1,2,3 công tắc Sino- Vanlock	S181/X	đ/cái	11,200	
871	Mặt 4 công tắc Sino- Vanlock	S184/X	đ/cái	15,800	
872	Mặt chống thấm cho ổ cắm Sino- Vanlock	S323DV	đ/cái	104,000	
873	Mặt 1, 2, 3 lỗ Sino-Vanlock		đ/cái	11,200	
874	Mặt 4; 5; 6 lỗ Sino-Vanlock		đ/cái	16,000	
875	Cầu chì Sino6 - Vanlock		đ/cái	30,000	
876	Mặt 1;2;3 lỗ Clipsal- Schmeider	A3001	đ/cái	17,000	
877	Mặt che cho 1 thiết bị size M Clipsal	FG1050	đ/cái	17,700	
878	Đế âm đơn	tính bình quân	đ/cái	4,200	
879	Đế aptomat tép	tính bình quân	đ/cái	3,700	
880	Đế nổi đơn	tính bình quân	đ/cái	7,500	
881	Tắc te osram (ST111)		đ/cái	6,300	
882	Tắc te osram (ST111 FSL)		đ/cái	4,300	
883	Tắc te Thái		đ/cái	4,500	
E	DÂY CÁP ĐIỆN CADIVI				
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V – TCVN 6610-3				
884	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	đ/m	1,793		
885	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	đ/m	2,981		
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV- ruột đồng TC: AS/NZS 5000.1				
886	VCmd-2x0,5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	đ/m	3,421		
887	VCmd-2x0,75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	đ/m	4,818		
888	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	đ/m	6,170		
889	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	đ/m	8,800		
890	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	đ/m	14,267		
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- TCVN 6610-5 (ruột đồng)				
891	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	đ/m	7,095		
892	VCmo-2x1,5-(2x30/0.25)- 300/500 V	đ/m	9,999		

893	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	đ/m	36,410
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- ruột đồng TC: AS/NZS 5000.1</i>		
894	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	đ/m	4,576
895	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	đ/m	7,458
896	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV	đ/m	11,297
897	CV-6 (7/1,04) - 0,6/1kV	đ/m	16,610
898	CV-10 (7/1.35)- 0,6/1kV	đ/m	27,500
899	CV-16- 0,6/1kV	đ/m	41,800
900	CV-25- 0,6/1kV	đ/m	65,560
901	CV-35- 0,6/1kV	đ/m	90,750
902	CV-50- 0,6/1kV	đ/m	124,080
903	CV-240- 0,6/1kV	đ/m	623,810
904	CV-300- 0,6/1kV	đ/m	782,430
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>		
905	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	đ/m	5,126
906	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	đ/m	6,611
907	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	đ/m	19,459
908	CVV-25 – 0,6/1 kV	đ/m	69,960
909	CVV-50– 0,6/1 kV	đ/m	129,580
910	CVV-95 – 0,6/1 kV	đ/m	253,110
911	CVV-150 – 0,6/1 kV	đ/m	391,600
	<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>		
912	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	đ/m	14,685
913	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	đ/m	31,240
914	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	đ/m	69,520
	<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>		
915	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	đ/m	19,393
916	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	đ/m	28,710
917	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	đ/m	59,950
	<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>		
918	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	đ/m	24,640
919	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	đ/m	36,520
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>		
920	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	đ/m	107,800
921	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	đ/m	156,310
922	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	đ/m	818,400
923	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	đ/m	1,018,710
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>		
924	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	đ/m	149,270
925	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	đ/m	402,050
926	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	đ/m	781,440
927	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	đ/m	1,011,670
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)- DMVT 2015</i>		
928	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	đ/m	191,620
929	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	đ/m	289,850
930	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	đ/m	529,760
931	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	đ/m	1,340,350
932	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	đ/m	1,991,990
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>		
933	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	đ/m	180,070
934	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	đ/m	265,210
935	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	đ/m	471,460
936	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	đ/m	909,480
937	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	đ/m	1,199,550

	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)</i>			Nam, giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
938	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	đ/m	95,920	
939	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	đ/m	160,710	
940	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	đ/m	287,650	
941	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	đ/m	688,380	
	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>			
942	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	đ/m	49,390	
943	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	đ/m	86,460	
944	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	đ/m	300,300	
945	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	đ/m	885,720	
	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>			
946	CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1 kV	đ/m	81,180	
947	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	đ/m	166,870	
948	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	đ/m	427,900	
949	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	đ/m	1,586,200	
	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>			
950	CVV/DSTA-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	71,830	
951	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7 +1x7/1.35) -0,6/1 kV	đ/m	200,750	
952	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	đ/m	503,470	
953	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	đ/m	2,488,970	
	<i>Dây đồng trần xoắn (TCVN)C</i>			
954	C-10	đ/kg	284,350	
955	C-50	đ/kg	287,100	
	<i>Cáp điện kế – 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
956	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV (TCVN 5935)	đ/m	41,910	
957	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV (TCVN 5935)	đ/m	84,370	
958	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV (TCVN 5935)	đ/m	227,040	
	<i>Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
959	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	đ/m	15,521	
960	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	83,930	
961	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	đ/m	240,240	
962	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	295,130	
	<i>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
963	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	đ/m	29,370	
964	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	82,280	
965	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	260,480	
	<i>Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)</i>			
966	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	đ/m	323,510	
967	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	đ/m	761,200	
	<i>Dây điện lực (AV)-0,6/1kV</i>			
968	AV-16-0,6/1 kV	đ/m	7,117	
969	AV-35-0,6/1 kV	đ/m	13,057	
970	AV-120-0,6/1 kV	đ/m	40,700	
971	AV-500-0,6/1 kV	đ/m	161,920	
	<i>Dây nhôm lõi thép : (ACSR-TCVN)-DMVT 2015</i>			
972	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2) TCVN 5064-1994	đ/kg	84,480	
973	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5) TCVN 5064-1994	đ/kg	82,940	
974	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4) TCVN 5064-1995	đ/kg	86,130	
	<i>Cáp vận xoắn hạ thế -0,6/1 kV-TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)</i>			
975	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	đ/m	43,450	
	<i>Cầu dao:</i>			

976	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	đ/cái	36,410		
977	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	đ/cái	46,530		
978	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	đ/cái	74,580		
979	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A-3P	đ/cái	72,270		
	Ống luồn dây điện :				
980	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	đ/ống	20,460		
981	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	đ/ống	26,070		
982	Ống luồn đàn hồi CAF-16	đ/cuộn	201,850		
983	Ống luồn đàn hồi CAF-20	đ/cuộn	228,910		
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)				
984	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	đ/m	75,130	Thị trường Huế	
985	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	đ/m	652,960		
F	ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN THĂNG VANLOCK				
986	Ống Vanlock phi 16 (2,92m/cây)	VL9016	cây		18,000
987	Ống Vanlock phi 20 (2,92m/cây)	VL9020	cây		25,500
988	Ống Vanlock phi 25 (2,92m/cây)	VL9025	cây		34,800
989	Ống Vanlock phi 32 (2,92m/cây)	VL9032	cây		70,000
990	Nối trơn phi 16	E242/16	cái		900
991	Nối trơn phi 20	E242/20	cái		980
992	Nối trơn phi 25	E242/25	cái		1,600
993	Nối trơn phi 32	E242/32	cái	2,200	
994	Nối co L phi 16	E244/16	cái	3,380	
995	Nối co L phi 20	E244/20	cái	4,850	
996	Nối co L phi 25	E244/25	cái	8,000	
997	Nối co L phi 32	E244/32	cái	11,600	
998	Nối T phi 16	E246/16	cái	4,900	
999	Nối T phi 20	E246/20	cái	6,850	
1000	Nối T phi 25	E246/25	cái	8,750	
1001	Nối T phi 32	E246/32	cái	11,200	
XV	VẬT LIỆU NƯỚC				
1	ỐNG NHỰA PPR - EURO PIPE				
1002	20x2.3mm		đ/m	11,700	
1003	20x2.8mm		đ/m	13,000	
1004	20x3.4mm		đ/m	14,450	
1005	25x2.8mm		đ/m	20,850	
1006	25x3.5mm		đ/m	24,000	
1007	25x4.2mm		đ/m	25,350	
1008	32x2.9mm		đ/m	27,050	
1009	32x4.4mm		đ/m	32,500	
1010	32x5.4mm		đ/m	37,300	
1011	40x3.7mm		đ/m	36,250	
1012	40x5.5mm		đ/m	44,000	
1013	40x6.7mm		đ/m	57,750	
1014	50x4.6mm		đ/m	53,150	
1015	50x6.9mm		đ/m	70,000	
1016	50x8.3mm		đ/m	89,750	
1017	63x5.8mm		đ/m	84,500	
1018	63x8.6mm		đ/m	110,000	
1019	63x10.5mm		đ/m	141,500	
1020	75x6.8mm		đ/m	117,500	
1021	75x10.3mm		đ/m	150,000	
1022	75x12.5mm		đ/m	196,000	

1023	90x8.2mm		đ/m	171,500
1024	90x12.3mm		đ/m	210,000
1025	90x15.0mm		đ/m	293,000
1026	110x10.0mm		đ/m	274,500
1027	110x15.1mm		đ/m	320,000
1028	110x18.3mm		đ/m	412,500
1029	125x11.4mm		đ/m	340,000
1030	125x17.1mm		đ/m	415,000
1031	125x20.8mm		đ/m	555,000
1032	140x12.7mm		đ/m	419,500
1033	140x19.2mm		đ/m	505,000
1034	140x23.3mm		đ/m	705,000
1035	160x14.6mm		đ/m	572,500
1036	160x21.9mm		đ/m	700,000
1037	160x26.6mm		đ/m	937,500
2	ỐNG NHỰA PVC - HOA SEN			
1038	21x1.6mm		đ/m	5,440
1039	21x2.0mm		đ/m	6,560
1040	21x3.0mm		đ/m	9,240
1041	27x2.0mm		đ/m	8,400
1042	27x3.0mm		đ/m	12,080
1043	34x2.0mm		đ/m	10,800
1044	34x3.0mm		đ/m	15,440
1045	42x1.6mm		đ/m	11,040
1046	42x2.1mm		đ/m	14,400
1047	42x3.0mm		đ/m	19,800
1048	49x1.5mm		đ/m	11,920
1049	49x2.0mm		đ/m	15,680
1050	49x3.0mm		đ/m	23,040
1051	60x1.5mm		đ/m	14,960
1052	60x2.0mm		đ/m	19,840
1053	60x2.3mm		đ/m	22,760
1054	60x3.0mm		đ/m	28,960
1055	76x1.8mm		đ/m	22,840
1056	76x2.2mm		đ/m	27,800
1057	76x2.5mm		đ/m	32,800
1058	76x3.0mm		đ/m	36,080
1059	90x2.0mm		đ/m	29,680
1060	90x2.6mm		đ/m	38,240
1061	90x3.0mm		đ/m	43,360
1062	90x3.5mm		đ/m	50,560
1063	110x2.2mm		đ/m	40,560
1064	110x2.7mm		đ/m	52,880
1065	110x3.0mm		đ/m	58,800
1066	114x2.0mm		đ/m	38,320
1067	114x2.6mm		đ/m	49,680
1068	114x3.0mm		đ/m	57,120
1069	114x3.5mm		đ/m	63,600
1070	114x5.0mm		đ/m	92,960
1071	125x3.5mm		đ/m	76,400
1072	125x4.0mm		đ/m	86,880
1073	125x4.8mm		đ/m	103,600
1074	125x6.0mm		đ/m	128,160

Công Ty TNHH
MTV Dũng Hương;
93 Huỳnh Thúc
Kháng, TP Huế; 209
Chi Lăng, TP Huế;
Giá đã bao gồm
VAT và chi phí vận

1075	130x3.0mm		đ/m	68,320	chuyển đến chân công trình trên địa bản tính
1076	130x4.0mm		đ/m	82,240	
1077	130x5.0mm		đ/m	103,280	
1078	140x3.5mm		đ/m	83,720	
1079	140x4.0mm		đ/m	97,520	
1080	140x5.0mm		đ/m	121,040	
1081	140x6.7mm		đ/m	161,120	
1082	168x3.5mm		đ/m	102,320	
1083	168x4.3mm		đ/m	119,520	
1084	168x5.0mm		đ/m	146,400	
1085	168x7.0mm		đ/m	192,400	
1086	200x4.0mm		đ/m	142,400	
1087	200x5.0mm		đ/m	175,040	
1088	200x9.6mm		đ/m	327,840	
1089	220x5.1mm		đ/m	184,960	
1090	220x6.5mm		đ/m	247,600	
1091	220x8.8mm		đ/m	331,600	
1092	250x6.2mm		đ/m	272,800	
1093	250x7.3mm		đ/m	320,000	
1094	315x6.2mm		đ/m	344,080	
1095	315x7.7mm		đ/m	411,200	
1096	315x9.2mm		đ/m	506,320	
3	ỐNG NHỰA HDPE- EURO PIPE				
1097	20x2.0mm		đ/m	6,350	
1098	20x2.3mm		đ/m	7,400	
1099	25x2.0mm		đ/m	8,000	
1100	25x2.3mm		đ/m	9,700	
1101	25x3.0mm		đ/m	11,700	
1102	32x2.0mm		đ/m	11,000	
1103	32x2.4mm		đ/m	13,000	
1104	32x3.0mm		đ/m	16,000	
1105	32x3.6mm		đ/m	19,500	
1106	40x2.4mm		đ/m	17,500	
1107	40x3.0mm		đ/m	21,000	
1108	40x3.7mm		đ/m	24,500	
1109	40x4.5mm		đ/m	106,300	
1110	50x3.0mm		đ/m	27,500	
1111	50x3.7mm		đ/m	32,000	
1112	50x4.6mm		đ/m	39,000	
1113	50x5.6mm		đ/m	46,000	
1114	63x3.0mm		đ/m	34,000	
1115	63x3.8mm		đ/m	40,300	
1116	63x4.7mm		đ/m	49,000	
1117	63x5.8mm		đ/m	58,200	
1118	63x7.1mm		đ/m	71,000	
1119	75x3.6mm		đ/m	46,000	
1120	75x4.5mm		đ/m	56,000	
1121	75x5.6mm		đ/m	68,000	
1122	75x6.8mm		đ/m	82,500	
1123	75x8.4mm		đ/m	100,000	
1124	90x4.3mm		đ/m	65,500	
1125	90x5.4mm		đ/m	80,000	
1126	90x6.7mm		đ/m	98,000	

1127	90x8.2mm		đ/m	119,000	
1128	90x10.1mm		đ/m	144,500	
1129	110x5.3mm		đ/m	98,500	
1130	110x6.6mm		đ/m	119,000	
1131	110x8.1mm		đ/m	146,000	
1132	110x10.0mm		đ/m	174,000	
1133	125x6.0mm		đ/m	127,000	
1134	125x7.4mm		đ/m	155,000	
1135	125x9.2mm		đ/m	190,000	
1136	125x11.4mm		đ/m	230,000	
1137	140x6.7mm		đ/m	159,000	
1138	140x8.3mm		đ/m	196,000	
1139	140x10.3mm		đ/m	235,000	
1140	140x12.7mm		đ/m	288,000	
1141	160x7.7mm		đ/m	208,000	
1142	160x9.5mm		đ/m	255,000	
1143	160x11.8mm		đ/m	310,000	
1144	160x14.6mm		đ/m	375,000	
4	BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN ỐNG PVC				
1145	Co giảm 27-21		đ/cái	2,300	Công ty TNHH Nhựa Giang Hiệp Thăng, Lô C1, CCN nhựa Đức Hòa, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An; giá bán tại 93 Huỳnh Thúc Kháng, thành phố Huế
1146	Co giảm 34-21		đ/cái	3,200	
1147	Co giảm 34-27		đ/cái	3,200	
1148	Co giảm 42-34		đ/cái	3,500	
1149	Co giảm 60-34		đ/cái	5,000	
1150	Co giảm 90-60		đ/cái	10,000	
1151	Co giảm 114-90		đ/cái	18,300	
1152	Tê giảm 27-21		đ/cái	2,700	
1153	Tê giảm 34-21		đ/cái	3,400	
1154	Tê giảm 34-27		đ/cái	3,400	
1155	Tê giảm 42-27		đ/cái	5,500	
1156	Tê giảm 60-27		đ/cái	6,800	
1157	Tê giảm 60-34		đ/cái	6,800	
1158	Tê giảm 60-42		đ/cái	7,600	
1159	Tê giảm 90-34		đ/cái	11,000	
1160	Tê giảm 90-42		đ/cái	11,000	
1161	Tê giảm 90-60		đ/cái	11,200	
1162	Tê giảm 114-60		đ/cái	22,000	
1163	Tê giảm 114-90		đ/cái	22,800	
1164	Y giảm 90-60		đ/cái	19,000	
1165	Y giảm 114-60		đ/cái	38,000	
1166	Y giảm 114-90		đ/cái	42,000	
1167	Bít 21		đ/cái	800	
1168	Bít 27		đ/cái	1,200	
1169	Bít 34		đ/cái	1,500	
1170	Bít 42		đ/cái	1,800	
1171	Bít 49		đ/cái	2,300	
1172	Bít 60		đ/cái	3,300	
1173	Bít 90		đ/cái	5,500	
1174	Bít 114		đ/cái	8,300	
5	BẢNG GIÁ VAN, VỎI- MINH HÒA				
1175	Van cửa PPR-PN20-DN20		đ/cái	151,800	
1176	Van cửa PPR-PN20-DN25		đ/cái	172,700	
1177	Van cửa PPR-PN20-DN32		đ/cái	246,400	
1178	Van cửa PPR-PN20-DN40		đ/cái	418,000	

1179	Van cửa PPR-PN20-DN50		đ/cái	654,500	Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Hòa, giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh TT-Huế
1180	Van cửa PPR-PN20-DN63		đ/cái	1,014,200	
1181	Van cửa ĐỒNG PN16- DN8 (MIHA)		đ/cái	78,100	
1182	Van cửa ĐỒNG PN16- DN10		đ/cái	78,100	
1183	Van cửa ĐỒNG PN10- DN15		đ/cái	83,600	
1184	Van cửa ĐỒNG PN10- DN20		đ/cái	100,700	
1185	Van cửa ĐỒNG PN10- DN25		đ/cái	152,400	
1186	Van cửa ĐỒNG PN10- DN32		đ/cái	229,900	
1187	Van cửa ĐỒNG PN10- DN40		đ/cái	307,500	
1188	Van cửa ĐỒNG PN10- DN50		đ/cái	430,700	
1189	Van cửa ĐỒNG PN10- DN65		đ/cái	944,900	
1190	Van cửa ĐỒNG PN10- DN80		đ/cái	1,133,000	
1191	Van cửa ĐỒNG PN10- DN100		đ/cái	1,894,200	
1192	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN15		đ/cái	51,200	
1193	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN20		đ/cái	67,700	
1194	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN25		đ/cái	97,900	
1195	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN32		đ/cái	198,600	
1196	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN40		đ/cái	272,800	
1197	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN50		đ/cái	398,200	
1198	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN65		đ/cái	862,400	
1199	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN15		đ/cái	45,100	
1200	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN20		đ/cái	63,300	
1201	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN25		đ/cái	87,500	
1202	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN32		đ/cái	175,500	
1203	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN40		đ/cái	210,700	
1204	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN50		đ/cái	361,900	
1205	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN65		đ/cái	720,500	
1206	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN80		đ/cái	940,500	
1207	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN100		đ/cái	1,799,600	
1208	Van phao ĐỒNG PN10- DN15 (MI)		đ/cái	108,900	
1209	Van phao ĐỒNG PN10- DN20		đ/cái	211,400	
1210	Van phao ĐỒNG PN10- DN25		đ/cái	254,100	
1211	Van phao ĐỒNG PN10- DN32		đ/cái	765,600	
1212	Van phao ĐỒNG PN10- DN40		đ/cái	1,007,600	
1213	Van phao ĐỒNG PN10- DN50		đ/cái	1,650,000	
1214	Vòi vườn ĐỒNG tay gạt PN10-DN15		đ/cái	44,600	
1215	Vòi vườn ĐỒNG tay gạt PN10-DN20		đ/cái	52,300	
1216	Van xả khí mặt bích FIG 412-DN50		đ/cái	2,258,000	
1217	Van xả khí mặt bích FIG 412-DN80		đ/cái	3,026,000	
1218	Van xả khí mặt bích FIG 412-DN100		đ/cái	3,522,000	
1219	Van xả khí mặt bích FIG 412-DN150		đ/cái	6,366,000	
1220	Vòi nhựa MH-DN15		đ/cái	18,600	
1221	Vòi máy giặt PN12-DN15		đ/cái	107,800	
1222	Đồng hồ MD-DN15 (thông dụng)		đ/cái	143,550	
1223	Đồng hồ MH-DN15 (cao cấp)		đ/cái	319,000	
1224	Đồng hồ MH-DN20 (cao cấp)		đ/cái	327,800	
1225	Đồng hồ MH-DN25 (cao cấp)		đ/cái	390,500	
6	SẢN PHẨM INAX (Màu trắng)	Mã sản phẩm			
1226	Bàn cầu 2 khối, tiết kiệm nước, 2 chế độ xả	C-108VR	đ/bộ	1,820,000	DNTN Phát Đạt ĐC: 19 Trần Khánh Dư, TP Huế Và Cty TNHH SX & Thương mại Phúc Hưng 137 Huỳnh Thúc Kháng. TP Huế; giá bao gồm vận chuyển trong phạm vi TP Huế.
1227	Bàn cầu hai khối, tiết kiệm nước, hai chế độ xả, nắp êm.	C-108VRN	đ/bộ	2,040,000	
1228		C-306VTN	đ/bộ	2,250,000	
XVI	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT				
1229	Vải địa kỹ thuật không dệt ART15	4mx175m	m2	19,125	Công ty CP Hưng Việt, sdt 024.6683.8855; fax 024.3640.1824; Giao hàng tại TP Huế
1230	Vải địa kỹ thuật không dệt ART20	4mx125m	m2	25,625	

1231	Vải địa kỹ thuật không dệt ART350 4mx100m	Tiêu chuẩn JIS L 1096	m2	196,800	Công ty CP Dầu khí Khoáng sản Miền Nam, giá bán bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại chân công trình tỉnh TT-Huế
1232	Vải địa kỹ thuật không dệt PP500, 4mx100m		m2	205,002	
XVII	THIẾT BỊ HỆ THỐNG AN TOÀN GIAO THÔNG THEO QCVN 41:2016/ BGTVT				
1	Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123				Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Fax: 057.6252000; Giá bán giao tại thành phố Huế
a	Tấm sóng loại 2 sóng				
1233	Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	775,000	
1234	Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1,110,000	
1235	Tấm sóng giữa (4140 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1,384,000	
1236	Tấm sóng giữa (4320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1,444,000	
1237	Tấm sóng đầu (700 x 3 10 x 3)mm		đ/tấm	261,000	
b	Tấm sóng loại 3 sóng				
1238	Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm		đ/tấm	1,296,000	
1239	Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm		đ/tấm	1,854,000	
1240	Tấm sóng giữa (4140 x 508 x 3)mm		đ/tấm	2,312,000	
1241	Tấm sóng giữa (4320 x 508 x 3)mm		đ/tấm	2,413,000	
1242	Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm		đ/tấm	436,000	
c	Cột thép đỡ tấm sóng				
1243	Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm		đ/cột	931,000	
1244	Cột thép U (160 x 160 x 1750 x 5)mm		đ/cột	993,000	
1245	Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm		đ/cột	1,295,000	
1246	Cột thép vuông (160 x 160 x 1750 x 5)mm		đ/cột	1,384,000	
d	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng				
1247	Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm		đ/hộp	191,000	
1248	Hộp đệm U (160 x 160 x 360 x 5)mm		đ/hộp	204,000	
1249	Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm		đ/hộp	261,000	
1250	Hộp đệm vuông (160 x 160 x 360 x 5) mm		đ/hộp	278,000	
1251	Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm		đ/hộp	340,000	
1252	Bản đệm 700x300x5mm		đ/hộp	65,000	
e	Mắt phản quang				
1253	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 3)mm		đ/cái	13,000	
1254	Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm		đ/cái	39,000	
1255	Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm		đ/cái	41,000	
1256	Mắt phản quang tròn D200		đ/cái	46,000	
f	Bu lông				
1257	Bu lông M16 x 36 đầu dù		đ/bộ	7,200	
1258	Bu lông M16 x 45 đầu dù		đ/bộ	16,500	
1259	Bu lông M20 x 180 đầu dù		đ/bộ	28,800	
1260	Bu lông M20 x 360 đầu dù		đ/bộ	33,600	
1261	Bu lông M20 x 380 đầu dù		đ/bộ	36,000	
2	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123 (hoàn thiện)				
1262	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng (hoàn thiện)		đ/kg	40,000	
3	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123				
1263	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123		đ/kg	10,000	
4	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/ BGTVT				
1264	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm		đ/biển	496,000	
1265	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm		đ/biển	768,000	
1266	Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm		đ/biển	745,000	
1267	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm		đ/biển	1,204,000	
5	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/ BGTVT				
1268	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm		đ/m2	1,651,000	
1269	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm		đ/m2	2,066,000	
6	Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang				

1270	Trụ đỡ D76 dày 2mm	đ/m	118,000	Công ty TNHH MTV Xây dựng TMDV Trung Lê; ĐT: 0511.3732569; Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh TT-Huế. Biển báo bằng nhôm tấm dày 2,5mm + thanh nẹp biển báo bằng thép hộp KT 50x100x3,2 ly mạ kẽm nhúng nóng + thép tấm. Sơn phủ 1 lớp chống gỉ, 2 lớp màu xanh theo QCVN 41: 2016/BGTVT. Mặt biển báo dán màng phản quang 3M4000 theo TCVN 7887: 2008
1271	Trụ đỡ D90 dày 2mm	đ/m	142,000	
1272	Trụ đỡ D114 dày 2mm	đ/m	182,000	
7	Gương cầu lồi Inox (Hàn Quốc)			
1273	Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	5,693,000	
1274	Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	7,068,000	
I	Biển báo các loại			
1275	Biển báo tam giác A=126cm	biển	3,300,000	
1276	Biển báo hình tam giác A =87,5cm	biển	2,840,000	
1277	Biển báo hình tròn D =87,5cm	biển	3,520,000	
1278	Biển báo hình tròn D =126cm	biển	4,956,000	
1279	Biển báo chữ nhật 0,675x1,35m (biển I.439)	biển	3,724,000	
1280	Biển báo chữ nhật 0,54x1,26m (biển S.501)	biển	2,680,776	
1281	Biển báo chữ nhật 1,08x1,08m (biển S.509)	biển	4,482,000	
1282	Biển báo chữ nhật 1,06x0,9m	biển	3,924,000	
1283	Biển báo chữ nhật 1,60x0,9 (biển 471bcd)	biển	5,782,000	
1284	Biển báo chữ nhật 2,4x2,0m (biển I.419)	biển	21,912,000	
1285	Biển báo chữ nhật 3200x2000 (biển I.414)	biển	28,450,000	
1286	Biển báo chữ nhật 5580x3880 (1 biển 452 đặt trên cột tay vịn)	biển	92,302,000	
1287	Biển báo chữ nhật 5580x3880 (2 biển 451b trên cột tay vịn)	biển	92,302,000	
1288	Biển báo chữ nhật 6240x3810 (biển 454 đặt trên cột tay vịn)	biển	97,671,000	
1289	Biển báo chữ nhật 1590x2050 (biển 457b)	biển	15,842,000	
1290	Biển báo chữ nhật 6130x4060 (1 biển 450b trên cột tay vịn)	biển	103,540,000	
1291	Biển báo chữ nhật 7860x1960 (biển 471)	biển	65,698,000	
1292	Biển báo chữ nhật 1.440x1.080	biển	7,540,488	
1293	Biển báo hình chữ nhật 0,3x0,6m (biển IE.460a)	biển	987,000	
1294	Biển báo hình chữ nhật 0,3x0,94m (biển IE.460b)	biển	1,450,000	
1295	Biển báo chữ nhật 8610x3860 (2 biển 466 đặt trên giá long môn)	biển	145,944,000	
1296	Biển báo chữ nhật 2,82x3,98m (biển IE.467A)	biển	47,220,984	
1297	Biển báo chữ nhật 4,1x1,96m (biển IE.473)	biển	34,661,840	
1298	Biển báo chữ nhật 2,56x3,01m (biển IE.474)	biển	31,360,000	
1299	Biển báo chữ nhật 2,96x2,06m (biển báo cấm)	biển	25,024,000	
II	Trụ đỡ biển báo			
1300	Cột biển báo bằng ống thép mạ kẽm D800 x3mm dán giấy phản quang trắng đỏ 3M3400	md	593,000	
1301	Cột biển báo bằng ống thép mạ kẽm D900x3mm dán giấy phản quang trắng đỏ 3M3400	md	620,000	
1302	Cột tay vịn bằng trụ thép đúc mạ kẽm nhúng nóng D457 x 16 ly theo TC ASTO 123 loại 5.58x3.88 biển 452, biển 451b	cột	165,254,000	
1303	Cột tay vịn bằng trụ thép đúc mạ kẽm nhúng nóng D457 x 16 ly theo TC ASTO 123 loại 6.13x4,06	cột	169,973,900	
1304	Cột tay vịn bằng trụ thép đúc mạ kẽm nhúng nóng D457 x 16 ly theo TC ASTO 123loại 6,243x3,81	cột	168,175,000	
1305	Giá long môn bằng trụ thép đúc mạ kẽm nhúng nóng D457 x 16 ly theo TC ASTO 123 L=17.5m	cột	387,452,000	
III	Hệ lan mềm			
1306	Tấm sóng giữa 2320x310x3mm (S540) theo QC41/2016	tấm	940,000	
1307	Bản đệm 300x70x5mm mã kẽm nhúng nóng (SS400)	cái	65,000	
1308	Cột D110x4,5mm cao 2,05 m (SS400) theo QC41/2016	cột	985,000	
1309	Mũ chụp cột D150x1,6mm (SS400) theo QC41/2016	cái	32,000	
XVIII	CÁC LOẠI VẬT LIỆU TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN			
A	HUYỆN A LƯỚI			
1310	Gạch tuynel đặc 200	5,5x9,5x20 cm	đ/viên	2,150
1311	Gạch tuynel 6 lỗ 200	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,400
1312	Gạch tuynel 2 lỗ 200	5,5x9,5x20 cm	đ/viên	1,400

1313	Gạch tuynel 2 lỗ 220	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,450	Công ty CPSX&KD VLXD DQ, giá bao gồm bốc xếp lên phương tiện tại Thôn hợp thành, xã A Ngo, huyện A Lưới
1314	Gạch tuynel 4 lỗ 200	9,5x9,5x20 cm	đ/viên	1,800	
1315	Gạch tuynel 4 lỗ 220	10,5x10,5x22 cm	đ/viên	1,850	
1316	Gạch tuynel 6 lỗ 220	10,5x15x22 cm	đ/viên	2,550	
1317	Gạch tuynel xây loại lớn	300x150x60	đ/viên	10,000	
1318	Gạch tuynel lát kỹ thuật	300x300x50	đ/viên	30,000	
1319	Gạch tuynel lát kỹ thuật	400x400x40	đ/viên	40,000	
1320	Gạch block đặc M75	55x95x200	đ/viên	1,350	
1321	Gạch block đặc M75	95x195x295	đ/viên	3,500	
1322	Gạch block 2 lỗ nhỏ M50	95x195x295	đ/viên	2,500	
1323	Gạch block 2 lỗ lớn M50	95x195x395	đ/viên	3,850	
1324	Sạn lộn	Trên phương tiện	đ/m3	180,000	HTX Niềm tin Trường Sơn, xã Hồng Quảng
1325	Cát xây, đúc		đ/m3	250,000	
1326	Cấp phối sỏi		đ/m3	40,000	
1327	Đất đắp nền (đất cấp 3)	Trên phương tiện	đ/m3	24,000	Tại huyện A Lưới
1328	Cây chống (tre cây)		đ/cây	20,000	
1329	Gỗ cop pha (gỗ tạp, gỗ vườn)		đ/m3	3,210,000	
1330	Bột đá	Trên phương tiện	đ/m3	120,000	Tại xã Sơn Thủy, huyện A Lưới
1331	Đá Base A (Đá cấp phối Dmax=2,5)		đ/m3	190,000	
1332	Đá Base B (Đá cấp phối Dmax=3,75)		đ/m3	170,000	
1333	Đá hộc		đ/m3	180,000	
1334	Đá 2x4		đ/m3	290,000	
1335	Đá 4x6		đ/m3	270,000	
B	HUYỆN NAM ĐÔNG				
1336	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB30	đ/kg	1,480	Trên địa bàn huyện
1337	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB40	đ/kg	1,540	
1338	Đá cuội	Giá bốc xếp lên trên phương tiện	đ/m3	65,000	
1339	Đất đắp nền		đ/m3	23,000	
1340	Sạn ngang		đ/m3	90,000	
1341	Cấp phối sỏi (cát sạn lẫn lộn)		đ/m3	33,000	
1342	Gỗ xẻ nhóm 2	40x100mm,dài 3,5m	đ/m3	19,000,000	
1343	Gỗ xẻ nhóm 3	40x100mm,dài 3,5m	đ/m3	8,900,000	
1344	Gỗ xẻ nhóm 4 đến nhóm 5		đ/m3	8,000,000	
1345	Gỗ xẻ nhóm 6 đến nhóm 8		đ/m3	6,050,000	
1346	Gỗ ván khuôn (cốt pha)		đ/m3	3,020,000	
C	HUYỆN PHÚ LỘC				
1347	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB30	đ/kg	1,400	Trên địa bàn huyện
1348	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB40	đ/kg	1,450	
1349	Cát xây, đúc	Trên phương tiện	đ/m3	220,000	Tại bãi Lộc An, Lộc Điền
1350	Sạn ngang		đ/m3	120,000	
D	HUYỆN PHONG ĐIỀN				
1351	Gạch Tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,600	Nhà máy gạch Tuynel 1/5, Km23, xã Phong An
1352	Gạch Tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,800	
1353	Gạch Tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,000	
1354	Gạch Tuynel 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	1,300	
1355	Gạch Tuynel 6 lỗ lớn	10,5x15x22 cm	đ/viên	2,450	
1356	Gạch Tuynel 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	1,500	
1357	Cát xây		đ/m3	260,000	Giá trung bình tại bãi An Lỗ, giá trên phương tiện.
1358	Cát tô		đ/m3	300,000	
1359	Cát đúc		đ/m3	300,000	
1360	Sạn Ngang		đ/m3	350,000	
1361	Tấm lợp Phibrô xi măng	1,2x0,8m	đ/tấm	37,000	Tại bãi An Lỗ, xã Phong Hiền
1362	Tấm lợp Phibrô xi măng	1,5x0,8m	đ/tấm	42,000	
1363	Tấm lợp Phibrô xi măng	1,8x0,8m	đ/tấm	48,000	
E	THỊ XÃ HƯƠNG THỦY				

(Ban hành tháng 02 năm 2019)

1364	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB30	đ/kg	1,400	Trên địa bàn huyện
1365	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB40	đ/kg	1,450	
1366	Gạch tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,980	Tại nhà máy gạch tuynel, đường Tỉnh lộ 7, Km4+00
1367	Gạch tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,760	
1368	Gạch tuynel 6 lỗ 220	6x9,5x22 cm	đ/viên	2,565	
1369	Gạch tuynel 6 lỗ 200	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,560	
1370	Cát vàng	Trên phương tiện	đ/m3	220,000	Giá bình quân trên địa bàn thuộc các xã Thủy Bằng.
1371	Cát dúc		đ/m3	270,000	
F	HUYỆN PHÚ VANG				
1372	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB30	đ/kg	1,480	Tại huyện Phú Vang
1373	Xi măng Vicem Hải Vân	PCB40	đ/kg	1,540	
1374	Cát xây, tô		đ/m3	220,000	Giá trung bình trên địa bàn, giá trên phương tiện.
1375	Cát dúc		đ/m3	280,000	
1376	Sạn ngang 1x2		đ/m3	230,000	
1377	Sạn ngang 2x4; 4x6		đ/m3	220,000	
1378	Gạch tuy nen đặc 6x9,5x20 cm	Lấy tại Thủy Lương	đ/viên	1,950	Tại huyện Phú Vang
1379	Gạch tuy nen 6 lỗ 9,5x13,5x20 cm	Lấy tại Thủy Lương	đ/viên	2,550	
G	HUYỆN QUẢNG ĐIỀN				
1380	Xi măng trắng		đ/kg	5,000	Giá trung bình trên địa bàn, giá trên phương tiện.
1381	Cát xây, tô	Trên phương tiện bên mua	đ/m3	260,000	
1382	Cát dúc		đ/m3	260,000	
1383	Sạn ngang		đ/m3	300,000	
1384	Gạch tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	2,200	
1385	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,500	
1386	Chậu tiểu nam Ceravy		đ/bộ	330,000	
1387	Chậu rửa mặt Ceravy		đ/bộ	440,000	
H	THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ				
1388	Cát xây	Trên phương tiện tại phường Hương Vân	đ/m3	280,000	Trên địa bàn thị xã Hương Trà
1389	Cát tô		đ/m3	300,000	
1390	Cát dúc		đ/m3	280,000	
1391	Cát xây	Trên phương tiện tại thôn Thanh Phước, xã Hương Phong	đ/m3	330,000	
1392	Cát tô		đ/m3	320,000	
1393	Cát dúc		đ/m3	370,000	
1394	Gạch tuy nen đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,750	Công ty CP gạch Tuynel số 1 Thừa Thiên Huế
1395	Gạch Tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,900	
1396	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,350	
1397	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	1,550	
1398	Gạch tuynel 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	1,650	